

BỘ TÀI CHÍNH
MINISTRY OF FINANCE

THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM NĂM 2011

**THE ANNUAL REPORT OF
VIETNAM INSURANCE MARKET 2011**



NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH
HÀ NỘI - 2012

BỘ TÀI CHÍNH
MINISTRY OF FINANCE

THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM NĂM 2011

**THE ANNUAL REPORT OF
VIETNAM INSURANCE MARKET 2011**



NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH
HÀ NỘI - 2012

FOR A SUSTAINABLE AND STABLE INSURANCE MARKET



HE. Vuong Dinh Hue
Minister of Finance

2011 is the first year for Vietnam to implement the 5 - year period socio-economic development Plan 2011 - 2015. Despite of facing many difficulties and challenges caused by prolonged global economy recession, under the urgent and effective guidance of the Government, the socio-economy gradually recovered and gained significant achievements against 2010: GDP increased by 5.89%, total social investment rose by 5.7%, export and import turnover reached a high growth rate and the trade deficit was at the lowest level since 2002. In general, insurance industry continues to maintain a sustainable and stable growth rate, contributing to the economic growth and social security.

In 2011, insurance legal framework has been improved with the amended Law on Insurance Business which came into effect from 1st July 2011. Meanwhile, a range of regulations, circulars and guidelines were promulgated to facilitate the insurance business activities. As of 31st December 2011, there are 57 service providers in the insurance market with life insurers, non-life insurers, reinsurers and insurance brokers. In addition, the presence of 32 representative offices of foreign insurers and brokers in Vietnam also contributed to strengthen the confidence of foreign investors in doing business in Vietnam. In 2011, insurance premium income achieved VND 36,574 billion, maintained a stable growth rate at 18.58% compared to 2010; total invested assets was VND 83,080 billion, increased by 5.07% against 2010; claim payments and insurance payouts were VND 15,972 billion, up 29.85% over the previous year. Moreover, insurance industry also created 303,810 jobs for the labor market in 2011.

Particularly, in 2011, two insurers were honored to achieve the financial capacity rating B++ and B+ from international rating agency A.M. Best. This **has demonstrated** professionalism, ensured ranking level and prestige of Vietnam insurance companies in the regional market as well as the global market.

In addition, on 15th February 2012, The Prime Minister signed the Decision No.193/QĐ-TTg regarding the Vietnam's insurance market Development Strategy for the period 2011 - 2020. In 2012, with the objectives of maintaining a safe, sustainable and effective insurance market; responding to the diversified demands of individuals and organizations, complying with international practices and step by step narrowing the development gap among other countries in the region, the Ministry of Finance will focus on key following solutions: to improve insurance business legal framework, to enhance government management and supervision activities, to restructure the insurance sector, to promote the further implementation of pilot state programs such as agriculture insurance and export credit insurance.

In 2012, a lot of hardship and challenges remain, however with great efforts of insurers, Insurance Supervisory Authority and Association of Vietnamese Insurers, the Vietnam's insurance industry sets the target of 17% insurance premium growth rate and 30% total invested assets growth rate.

VÌ SỰ PHÁT TRIỂN ỔN ĐỊNH VÀ BỀN VỮNG CỦA THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM

Năm 2011 là năm đầu tiên Việt Nam thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 5 năm 2011 - 2015. Mặc dù vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức sau thời gian bị tác động mạnh của suy thoái kinh tế toàn cầu, song với sự chỉ đạo sát sao và kịp thời của Chính phủ, nền kinh tế - xã hội đã dần được phục hồi và đạt được một số thành tựu nhất định so với năm 2010: GDP tăng 5,89%, vốn đầu tư toàn xã hội tăng 5,7%, kim ngạch hàng hoá xuất nhập khẩu đều tăng mạnh, tỷ lệ nhập siêu hàng hoá so với kim ngạch xuất khẩu đạt mức thấp nhất kể từ năm 2002. Trong bối cảnh chung đó, ngành bảo hiểm đã tiếp tục duy trì được tốc độ phát triển ổn định, bền vững, góp phần vào tăng trưởng nền kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội.



Đồng chí Vương Đình Huệ
Bộ trưởng Bộ Tài chính

Năm 2011, khung pháp lý về kinh doanh bảo hiểm tiếp tục được hoàn thiện với Luật sửa đổi, bổ sung Luật Kinh doanh bảo hiểm có hiệu lực, nhiều văn bản pháp quy hướng dẫn Luật được ban hành đồng bộ, tạo thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm. Tính đến 31/12/2011, có 57 doanh nghiệp hoạt động trên thị trường bảo hiểm Việt Nam trong các lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm và môi giới bảo hiểm. Thêm vào đó, sự có mặt của 32 văn phòng đại diện của các tổ chức bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam cũng góp phần tăng cường niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Năm 2011, doanh thu phí bảo hiểm đạt 36.574 tỉ đồng, duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định ở mức 18,58% so với năm 2010, đầu tư trở lại nền kinh tế đạt 83.080 tỉ đồng, tăng 5,07%, bồi thường trả tiền bảo hiểm đạt 15.972 tỉ đồng, tăng 29,85%. Ngành bảo hiểm đã giải quyết công ăn việc làm cho 303.810 lao động.

Đặc biệt, năm 2011, thị trường bảo hiểm có 02 doanh nghiệp bảo hiểm được tổ chức quốc tế A.M.Best xếp hạng B++ và B+ về năng lực tài chính. Điều này thể hiện tính chuyên nghiệp, bước đầu khẳng định đẳng cấp và uy tín của các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam trên thị trường bảo hiểm khu vực và thế giới.

Ngày 15/2/2012, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 193/QĐ-TTg về Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam giai đoạn 2011-2020, trong đó có nhiều giải pháp đồng bộ. Trong năm 2012, với mục tiêu duy trì thị trường bảo hiểm phát triển an toàn, bền vững và hiệu quả; đáp ứng nhu cầu bảo hiểm đa dạng của các tổ chức, cá nhân; tiếp cận các chuẩn mực, thông lệ quốc tế về kinh doanh bảo hiểm và từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển với các quốc gia trong khu vực, Bộ Tài chính sẽ tập trung thực hiện các giải pháp chính bao gồm: tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách về kinh doanh bảo hiểm, tăng cường quản lý, giám sát nhà nước, tái cấu trúc doanh nghiệp bảo hiểm, đẩy mạnh hơn nữa việc triển khai thực hiện một số chương trình thí điểm bảo hiểm của nhà nước như bảo hiểm nông nghiệp và bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.

Mặc dù năm 2012 còn nhiều khó khăn, thách thức, song với sự quyết tâm và nỗ lực cố gắng của các doanh nghiệp bảo hiểm cùng cơ quan quản lý, giám sát bảo hiểm và Hiệp hội bảo hiểm, ngành bảo hiểm Việt Nam dự kiến sẽ tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng của năm 2011, trong đó doanh thu phí bảo hiểm dự kiến tăng trưởng là 17%, và đầu tư trở lại nền kinh tế tăng 30% so với năm 2011.

KEY DEVELOPMENT INDICATORS

	2006	2007	2008	2009	2010	2011
1. Market Structure						
Number of Enterprises	37	40	49	50	53	57
- Non - Life Insurers	21	22	27	28	29	29
- Life Insurers	7	9	11	11	12	14
- Professional Reinsurers	1	1	1	1	1	2
- Insurance Brokers	8	8	10	10	11	12
2. Market size (VND bil.)	18,376	24,273	28,054	32,821	39,138	47,007
- Insurance premiums	14,898	17,650	21,255	25,593	30,842	36,574
+ Non-life Business	6,403	8,213	10,948	13,754	17,070	20,576
+ Life Business	8,495	9,437	10,307	11,839	13,772	15,998
- Investment Income	3,478	6,623	6,799	7,228	8,296	10,433
- Insurance Penetration (%)	1.75	2.12	1.90	1.99	1.98	1.85
+ Non-Life Business	0.61	0.72	0.74	0.83	0.86	0.81
+ Life Business	0.81	0.82	0.70	0.72	0.70	0.63
+ Investment Income	0.33	0.58	0.46	0.44	0.42	0.41
- Insurance Density(VND' 000)	177	207	247	295	450	535
3. Contribution to socio-economic stabilization	9,957	14,605	14,370	14,972	19,101	22,024
- Claim payments and Insurance payouts (VND bil.)	5,690	6,627	9,533	8,956	12,300	15,972
- Technical Reserves(VNDbil.)	4,267	7,978	4,837	6,016	6,801	6,052
4. Investments (VND bil.)	30,661	46,549	56,435	65,094	79,069	83,080
5. Financial Capacity						
- Total Asset (VND bil.)	39,698	57,543	71,831	84,977	99,330	107,001
- Accumulated Technical Reserves (VND bil.)	27,707	35,685	42,214	48,641	55,324	62,199
6. Contribution to the State Budget (VND bil.) (estimated)						2,723
7. Employment (employees and agents)	118,200	131,910	135,256	187,702	243,203	303,810

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CHỦ YẾU

	2006	2007	2008	2009	2010	2011
1. Kết cấu thị trường						
- Tổng số DNBH, MGBH	37	40	49	50	53	57
- Doanh nghiệp phi nhân thọ	21	22	27	28	29	29
- Doanh nghiệp nhân thọ	7	9	11	11	12	14
- Doanh nghiệp tái bảo hiểm	1	1	1	1	1	2
- Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	8	8	10	10	11	12
2. Quy mô thị trường bảo hiểm (tỷ đồng)	18.376	24.273	28.054	32.821	39.138	47.007
- Doanh thu phí bảo hiểm	14.898	17.650	21.255	25.593	30.842	36.574
+ Phi nhân thọ	6.403	8.213	10.948	13.754	17.070	20.576
+ Nhân thọ	8.495	9.437	10.307	11.839	13.772	15.998
- Doanh thu đầu tư (tỷ đồng)	3.478	6.623	6.799	7.228	8.296	10.433
- Đóng góp vào GDP (%)	1,75	2,12	1,90	1,99	1,98	1,85
+ Phi nhân thọ	0,61	0,72	0,74	0,83	0,86	0,81
+ Nhân thọ	0,81	0,82	0,70	0,72	0,70	0,63
+ Hoạt động đầu tư	0,33	0,58	0,46	0,44	0,42	0,41
- Phí bảo hiểm bình quân đầu người (nghìn đồng)	177	207	247	295	450	535
3. Đóng góp vào ổn định kinh tế - xã hội	9.957	14.605	14.370	14.972	19.101	22.024
- Bồi thường và trả tiền bảo hiểm (tỷ đồng)	5.690	6.627	9.533	8.956	12.300	15.972
- Lập dự phòng nghiệp vụ để đảm bảo trách nhiệm đã cam kết (tỷ đồng)	4.267	7.978	4.837	6.016	6.801	6.052
4. Đầu tư trở lại nền kinh tế (tỷ đồng)	30.661	46.549	56.435	65.094	79.069	83.080
5. Năng lực tài chính ngành bảo hiểm						
- Tổng tài sản (tỷ đồng)	39.698	57.543	71.831	84.977	99.330	107.001
- Tổng dự phòng nghiệp vụ (tỷ đồng)	27.707	35.685	42.214	48.641	55.324	62.199
6. Đóng góp vào Ngân sách Nhà nước (tỷ đồng) (ước)						2.723
7. Giải quyết công ăn việc làm (lao động và đại lý bảo hiểm)	118.200	131.910	135.256	187.702	243.203	303.810

VIETNAM INSURANCE INDUSTRY OVERVIEW FOR 2011

1. MARKET STRUCTURE

In 2011, there were 57 service providers in the insurance market with diversified ownership structure, including 26 sole member limited liability companies (Sole member LLC), 08 liability limited companies with more than one member (LLCs) and 23 joint stock companies.

Table 1. Ownership Structure of Enterprises by Type of Business

Type of Business/Legal form	Sole member LLC	LLCs	Joint stock	Total
Non-life Insurers	11	3	15	29
Life Insurers	11	3	0	14
Professional Reinsurers	1	0	1	2
Insurance Brokers	3	2	7	12
Total	26	8	23	57

In addition, the presence of 32 representative offices of foreign insurance undertakings in Vietnam played a positive role in improving the investment environment and increasing the confidence of foreign investors in doing business in Vietnam.

2. MARKET SIZE

In 2011, the industry still maintained its growth rate compared to GDP. The industry's revenue (including investment income) reached VND 47,007 billion, increased by 20.11% compared to 2010 of which insurance premiums were VND 36,574 billion and investment income reached VND 10,433 billion. In the international integration environment, the role and position of local insurers have been enhanced and strengthened. In the non-life sector, domestic insurers overwhelmed the market with the market share of 91.44%. Meanwhile, foreign invested life insurers (including 100% owned foreign companies and joint venture companies) dominated with the market share of 77.76% in the life sector.

Table 2. Insurance Premiums and Market Share by Industry

	Unit	Non – life		Life		Total	
		2011	2010	2011	2010	2011	2010
Premiums	VND bil.	20,576	17,070	15,998	13,772	36,574	30,842
Growth rate	%	20.54	24.11	16.16	16.33	18.58	20.51
Proportion in total premium	%	56.26	55.35	43.74	44.65	100	100
Penetration rate (%GDP)	%	0.81	0.86	0.63	0.70	1.44	1.56

3. NON-LIFE INSURANCE BUSINESS

In 2011, non-life gross written insurance premiums were VND 20,576 billion with an increase of 20.54% to 2010. The market was still highly concentrated to the big 4 non life insurers which held a combined market share of 63.84% in 2011. They are Bao Viet (23.70%), PVI (20.61%), Bao Minh (10.36%) and PJICO (9.17%). 25 other non – life insurers only have small contribution to premium as of 36.16%.

TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM NĂM 2011**1. CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG**

Năm 2011, có 57 doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động kinh doanh bảo hiểm, bao gồm 26 công ty TNHH 1 thành viên, 8 công ty TNHH 2 thành viên trở lên và 23 công ty cổ phần.

Bảng 1. Số lượng các công ty bảo hiểm theo loại hình doanh nghiệp

Loại hình doanh nghiệp/hình thức pháp lý	TNHH 1 thành viên	TNHH 2 thành viên trở lên	Cổ phần	Tổng cộng
Phi nhân thọ	11	3	15	29
Nhân thọ	11	3	0	14
Tái bảo hiểm	1	0	1	2
Môi giới bảo hiểm	3	2	7	12
Tổng cộng	26	8	23	57

Bên cạnh đó, sự góp mặt của 32 văn phòng đại diện của các tổ chức bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam cũng góp phần cải thiện môi trường đầu tư và tăng lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài khi đến đầu tư tại Việt Nam.

2. QUY MÔ THỊ TRƯỜNG

Năm 2011, thị trường bảo hiểm tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao so với tăng trưởng GDP, doanh thu toàn ngành (kể cả doanh thu đầu tư) đạt 47.007 tỷ đồng, tăng 20,11% so với năm 2010 trong đó doanh thu phí bảo hiểm đạt 36.574 tỷ đồng, doanh thu hoạt động đầu tư đạt 10.433 tỷ đồng. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, vai trò, vị trí của các doanh nghiệp bảo hiểm trong nước tại khối phi nhân thọ tiếp tục được củng cố và tăng cường, với doanh thu phí bảo hiểm chiếm 91,44% tổng doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ. Trong khi đó, đối với khối nhân thọ, doanh thu phí bảo hiểm của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc liên doanh) lại chiếm phần lớn đạt 77,76% tổng doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ.

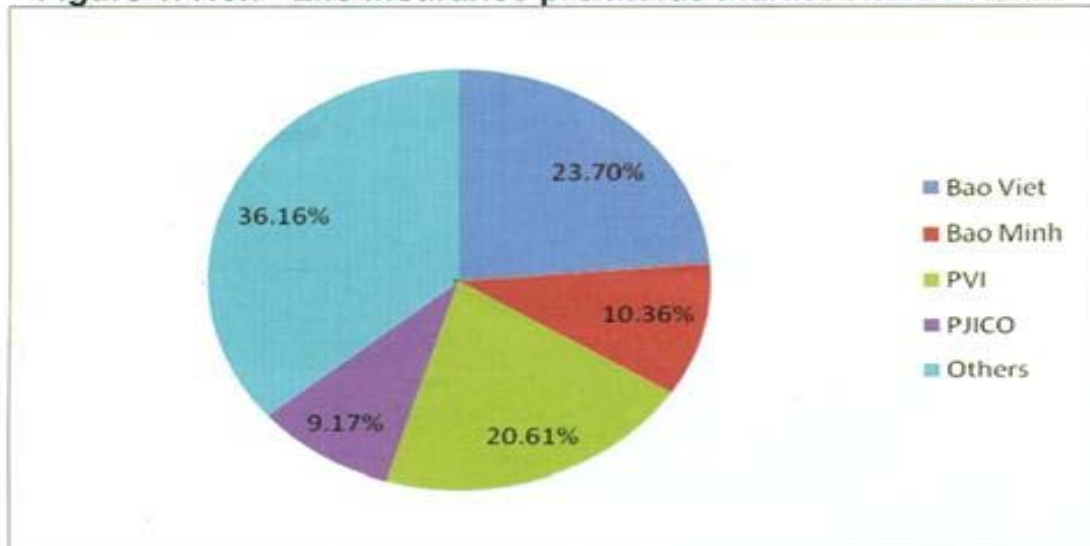
Bảng 2. Doanh thu phí bảo hiểm và thị phần theo ngành

Các chỉ tiêu	Đơn vị	Phi nhân thọ		Nhân thọ		Toàn thị trường	
		2011	2010	2011	2010	2011	2010
Doanh thu phí bảo hiểm	Tỷ đồng	20.576	17.070	15.998	13.772	36.574	30.842
Tốc độ tăng trưởng	%	20,54	24,11	16,16	16,33	18,58	20,51
Tỷ trọng/tổng phí	%	56,26	55,35	43,74	44,65	100	100
Tỷ trọng phí/GDP	%	0,81	0,86	0,63	0,70	1,44	1,56

3. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ

Năm 2011, doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ đạt 20.576 tỷ đồng, tăng 20,54% so với năm 2010. Thị phần doanh thu phí bảo hiểm tiếp tục tập trung vào 4 doanh nghiệp lớn chiếm 63,84%, bao gồm Bảo Việt (23,7%), PVI (20,61%), Bảo Minh (10,36%), PJICO (9,17%). 25 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ còn lại chỉ chiếm 36,16% thị phần doanh thu phí.

Figure 1. Non - Life insurance premiums market share in 2011



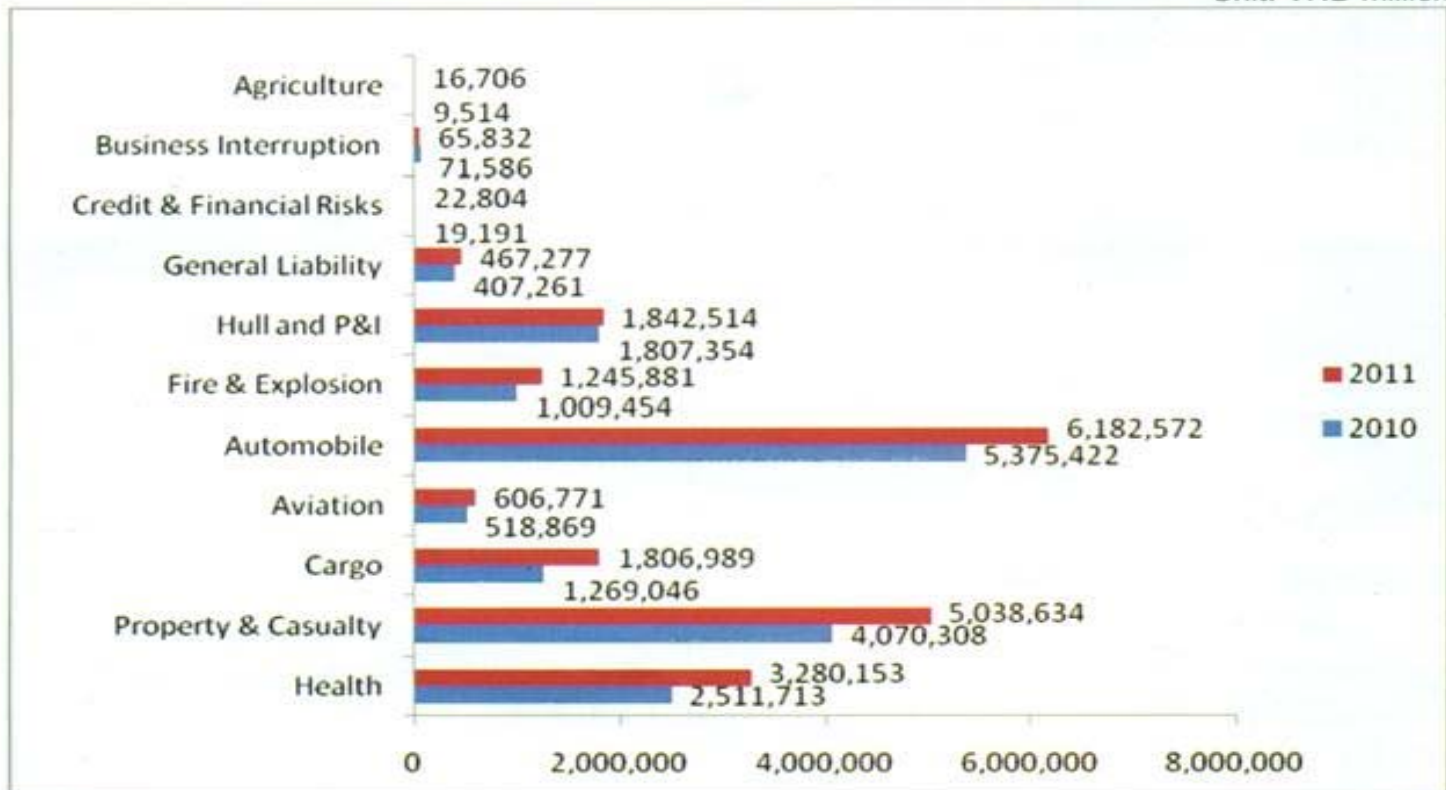
3.1. Distribution of Premiums and Premium Growth by Line of Business

3.1.1. Gross Insurance Premium Distribution by Line of Business

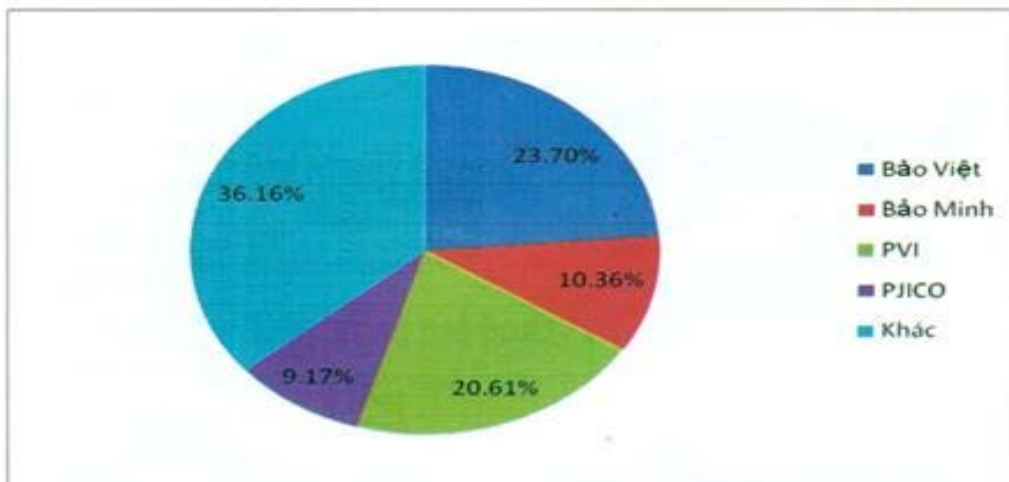
Compared to 2010, most of key lines of business achieved high growth rate. Cargo insurance increased 42.39%, followed by Health insurance (30.59%), Property and Casualty (23.79%), Fire and Explosion insurance (23.42%) and Credit and Financial risks (18.83%). Especially, Agriculture insurance rapidly rose by 75.6% against 2010 thanks to the implementation of agriculture insurance pilot program according to the Decision No.315/QD-TTg dated 01st March 2011.

Figure 2. Gross Insurance Premiums in 2010 - FY2011

Unit: VND million



Biểu 1. Thị phần doanh thu phí bảo hiểm năm 2011



3.1. Cơ cấu doanh thu và tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm theo nghiệp vụ

3.1.1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ

Năm 2011, doanh thu phí bảo hiểm gốc của hầu hết các nghiệp vụ chính đều tăng so với năm 2010, trong đó có một số nghiệp vụ có tốc độ tăng trưởng cao là: Nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, tăng 42,39%; bảo hiểm sức khỏe, tăng 30,59%; bảo hiểm tài sản và thiệt hại, tăng 23,79%; bảo hiểm cháy, nổ, tăng 23,42%; bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính, tăng 18,83%. Riêng nghiệp vụ bảo hiểm nông nghiệp tăng 75,6% so với năm 2010 do năm 2011 là năm đầu tiên triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013.

Biểu 2. Doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ năm 2010-2011

Đơn vị: Triệu đồng

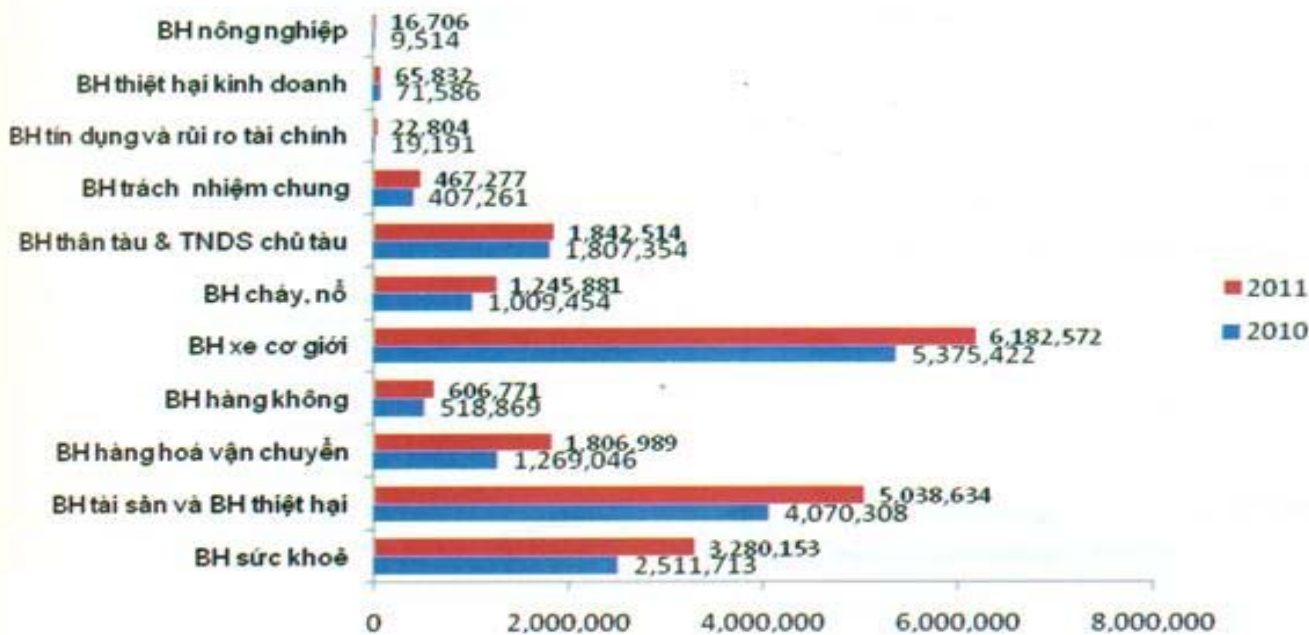
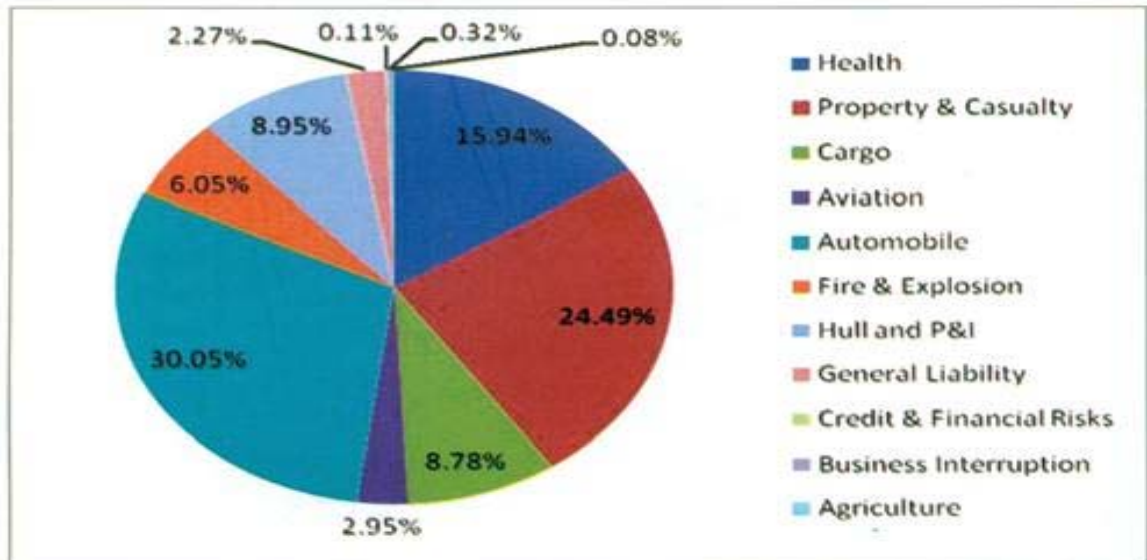


Figure 3. Distribution of Gross Insurance Premiums by Line of Business in FY2011



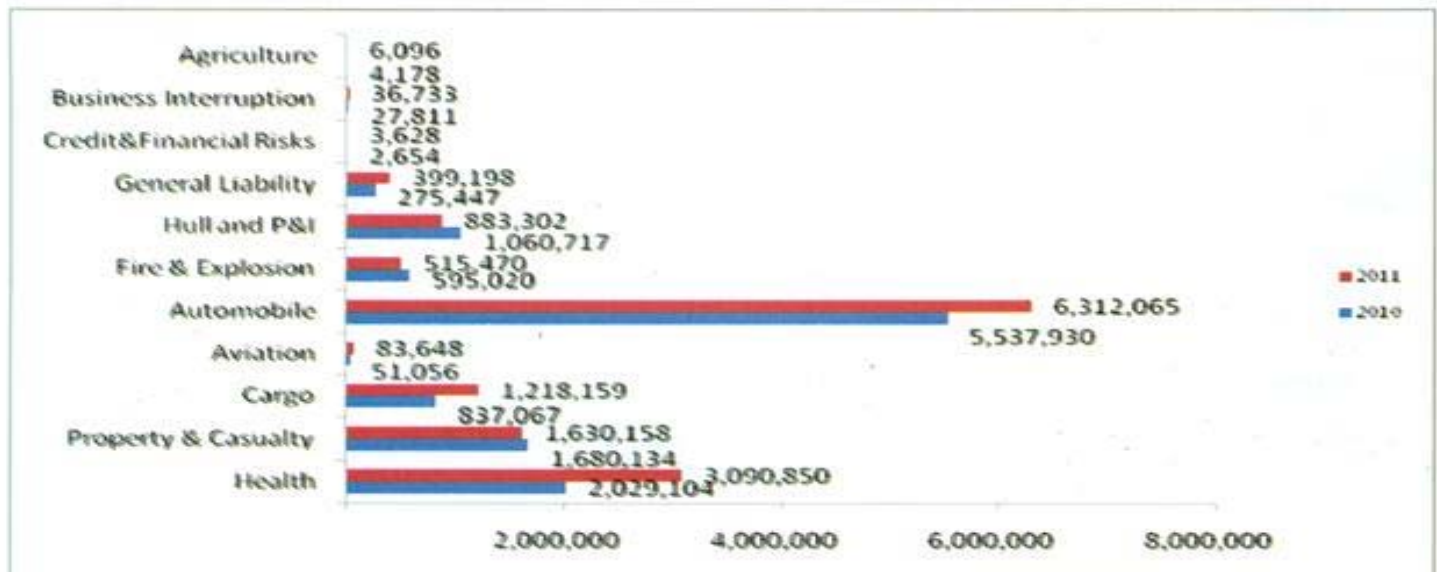
In 2011, Automobile insurance accounted for the highest proportion of 30.05%, followed by Property and Casualty insurance (24.49%), Health insurance (15.94%), Hull and P&I (8.95%) and Cargo insurance (8.78%). General Liability, Aviation insurance, Fire and Explosion insurance ranged from 2.27% to 6.05%. Meanwhile, the other lines still at very low level such as Agriculture insurance (0.08%), Credit & Financial risks (0.11%) and Business Interruption insurance (0.32%).

3.1.2. Net Retained Insurance Premium Distribution by Line of Business

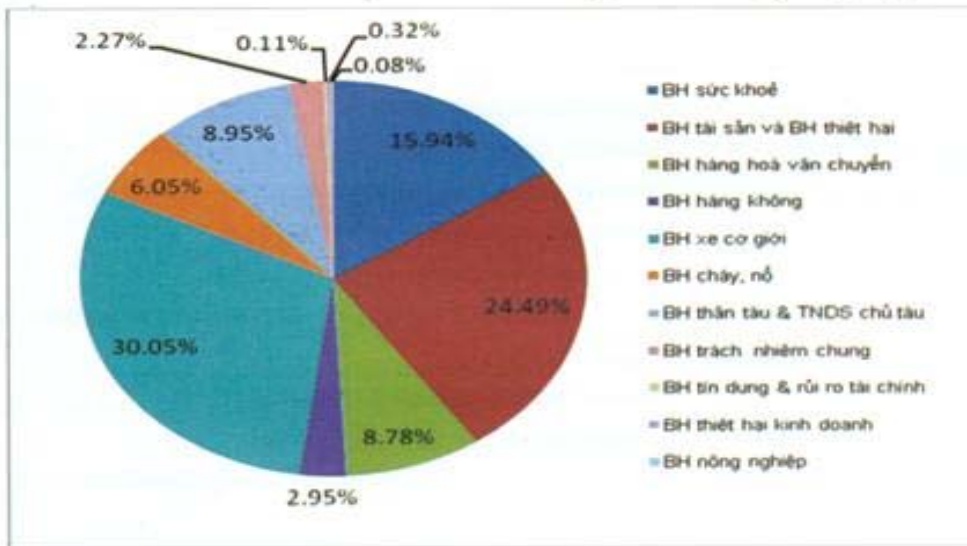
After synchronized solutions prescribed in the insurance market development strategy had been taken, the financial capacity and business capability of non-life insurers were significantly improved. Risk management and loss prevention practices have also been strengthened. As a result, compared to 2010, net retained non-life premiums increased by 17.4% from VND 12,077 billion of 2010 to VND 14,179 billion of 2011.

Figure 4. Net Retained Premiums by Line of Business in 2010 - 2011

Unit: VND million



Biểu 3. Cơ cấu doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ năm 2011



Trong cơ cấu phí bảo hiểm theo nghiệp vụ năm 2011, nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới chiếm tỷ trọng lớn nhất (30,05%), tiếp đến là bảo hiểm tài sản và thiệt hại (24,49%), bảo hiểm sức khoẻ (15,94%); bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu (8,95%), bảo hiểm hàng hoá vận chuyển (8,78%), bảo hiểm trách nhiệm, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm cháy, nổ lần lượt chiếm tỉ trọng từ 2,27% đến 6,05%. Trong khi đó, một số nghiệp vụ bảo hiểm vẫn chiếm tỷ trọng rất thấp như bảo hiểm nông nghiệp (0,08%), bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính (0,11%), bảo hiểm thiệt hại kinh doanh (0,32%).

3.1.2. Doanh thu phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ

Sau quá trình thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp trong Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm, năng lực tài chính, năng lực kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm đã tăng lên đáng kể, công tác đánh giá rủi ro và đề phòng hạn chế tổn thất cũng được cải thiện. Kết quả là, mức phí bảo hiểm giữ lại của toàn thị trường bảo hiểm phi nhân thọ tăng 17,4% so với năm 2010, từ 12.077 tỷ đồng năm 2010 lên 14.179 tỷ đồng năm 2011.

Biểu 4. Doanh thu phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ năm 2010 - 2011

Đơn vị: Triệu đồng

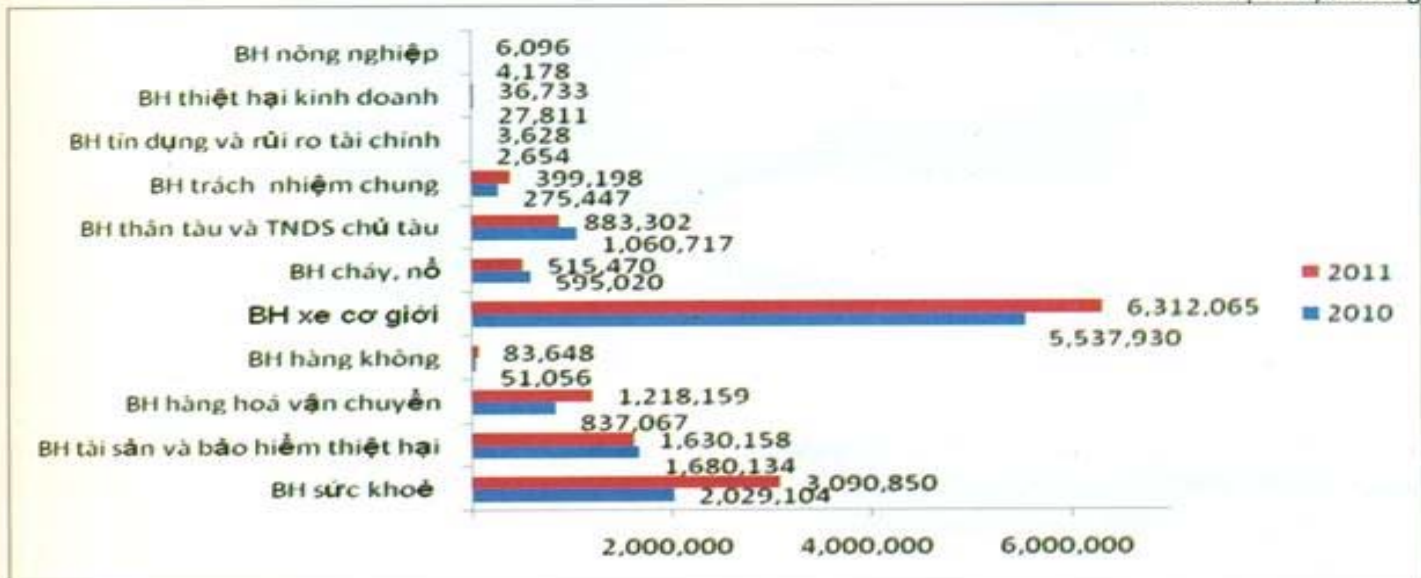
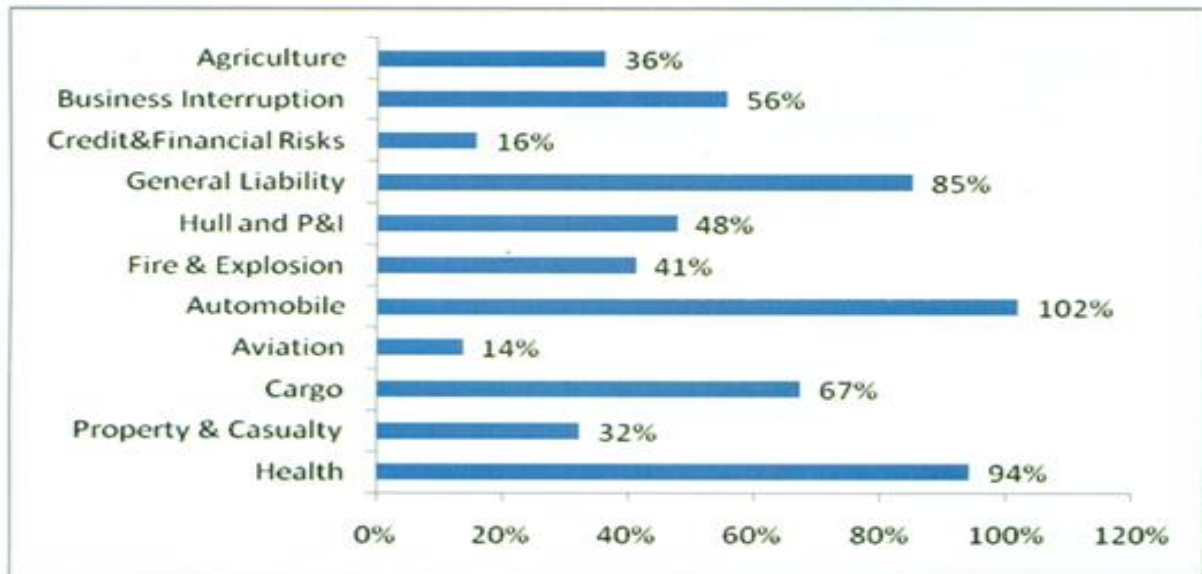


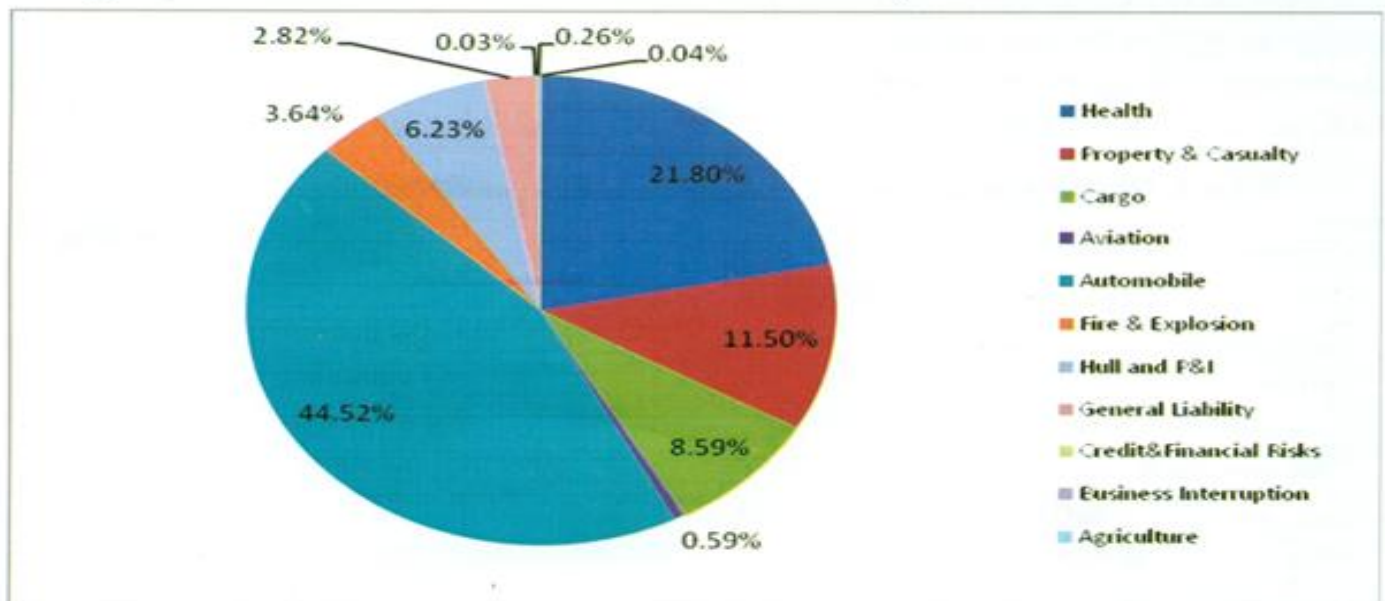
Figure 5. Retention Rate by Line of Business in 2011



In 2011, the average retention rate was 68.91%. In which, the highest retention rate was Automobile insurance (99%), followed by Health insurance(80.79%).

In the distribution of net retained premiums, Automobile insurance accounted for the highest portion of 43.17%, followed by Health insurance 21.8% and Property and Casualty insurance 12.85%... The other lines which accounted for low share were Credit & Financial risks 0.03%, Agriculture insurance 0.04% and Business Interruption insurance 0.26%.

Figure 6. Distribution of Net Retained Premiums by Line of Business in 2011



3.2. Claim Payments

In 2011, the gross claim and net retained claim payments were VND 8,736 billion and VND 6,031 billion, respectively. Non-life insurance business has performed well its role in preventing and mitigating risks exposed to the insured, thus reducing the burden of the State Budget.

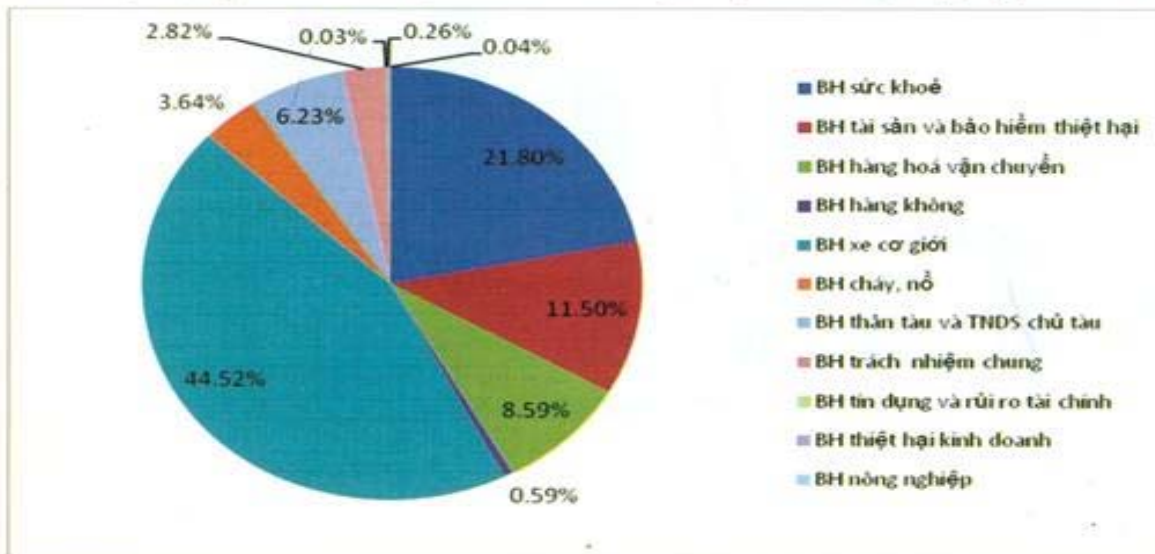
Biểu 5. Tỷ lệ phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ năm 2011



Năm 2011, tỷ lệ phí bảo hiểm giữ lại là 68,91%. Trong đó tỷ lệ phí bảo hiểm giữ lại lớn nhất thuộc về nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới (99%), tiếp theo là nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ (80,79%).

Trong cơ cấu doanh thu phí bảo hiểm giữ lại, nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới chiếm tỷ trọng lớn nhất 43,17%, tiếp đến là bảo hiểm sức khoẻ 21,8%, bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại 12,85%... Các nghiệp vụ chiếm tỷ trọng phí bảo hiểm giữ lại thấp là bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính 0,03%, bảo hiểm nông nghiệp 0,04%, bảo hiểm thiệt hại kinh doanh 0,26%.

Biểu 6. Tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ năm 2011



3.2. Bồi thường bảo hiểm

Số tiền bồi thường bảo hiểm gốc năm 2011 là 8.736 tỷ đồng, trong đó số tiền bồi thường bảo hiểm thuộc trách nhiệm giữ lại là 6.031 tỷ đồng. Điều này thể hiện vai trò của bảo hiểm trong việc đề phòng, khắc phục và hạn chế những tổn thất cho các đối tượng tham gia bảo hiểm, góp phần giảm nhẹ gánh nặng cho Ngân sách Nhà nước.

Table 3. Non-life Claim Payments 2007 - 2011

Unit: VND billion

Criteria	2007	2008	2009	2010	2011
Gross claim payments	3,238	4,598	5,283	6,411	8,736
Net claim payments	2,493	3,393	3,845	4,810	6,031

3.3. Technical Reserves

Reflecting business growth and expansion, technical reserves have been risen for corresponding to liabilities committed to policyholders and meeting statutory solvency requirements. At the end of 2011, total non-life technical reserves increased by 28.28% compared to the previous year to VND 12,091 billion (VND 9,426 billion in 2010).

Table 4. Non-life Technical Reserves 2007 - 2011

Unit: VND billion

Technical Reserves	2007	2008	2009	2010	2011
Unearned premium reserves	2,634	3,365	4,517	5,612	6,452
Outstanding Claim reserves	1,170	1,472	2,052	2,769	4,544
Contingency Reserves	657	666	847	1,045	1,095
Total accumulated technical reserves	4,461	5,503	7,416	9,426	12,091

Figure 7. Accumulated technical reserves 2007-2011

Unit: VND billion



4. LIFE INSURANCE BUSINESS

4.1. New Business

In 2011, the number of new life insurance policies were 892,209, rose by 8.93% from the 2010. Total new business premium income achieved VND 4,245 billion, increased by 19.9% compared to 2010 (excluding riders). Total sum assured of these policies amounted at VND 119,849 billion, increased by 23.13% compared to 2010. Average sum assured per policy of new business is VND 134 million, increased by 13.04% compared to 2010. The result shows that the quality of new business activities has improved considerably.

Bảng 3. Số tiền bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ 2007-2011

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
Bồi thường bảo hiểm gốc	3.238	4.598	5.283	6.411	8.736
Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	2.493	3.393	3.845	4.810	6.031

3.3. Dự phòng nghiệp vụ

Cùng với sự tăng trưởng về doanh thu phí bảo hiểm và sự phát triển hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm, dự phòng nghiệp vụ được tăng lên tương ứng với phần trách nhiệm bảo hiểm giữ lại, nhằm đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm. Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ năm 2011 tăng 28,28% so với năm 2010 từ 9.426 tỷ đồng lên đến 12.091 tỷ đồng.

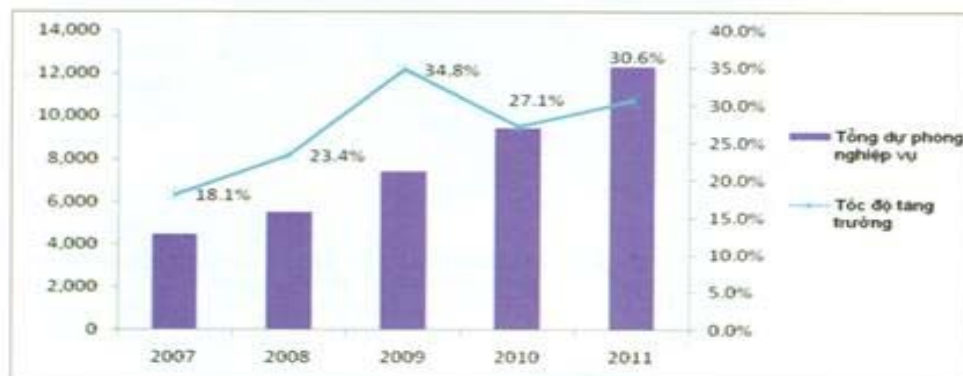
Bảng 4. Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ 2007-2011

Đơn vị: Tỷ đồng

Dự phòng nghiệp vụ	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
Dự phòng phí	2.634	3.365	4.517	5.612	6.452
Dự phòng bồi thường	1.170	1.472	2.052	2.769	4.544
Dự phòng dao động lớn	657	666	847	1.045	1.095
Tổng cộng	4.461	5.503	7.416	9.426	12.091

Biểu 7. Tổng dự phòng nghiệp vụ 2007-2011

Đơn vị: Tỷ đồng

**4. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM NHÂN THỌ****4.1. Tình hình khai thác hợp đồng bảo hiểm mới**

Trong năm 2011, số lượng hợp đồng khai thác mới của các sản phẩm bảo hiểm chính đạt 892.209 hợp đồng, tăng 8,93% so với năm 2010. Tổng doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng khai thác mới của các sản phẩm bảo hiểm chính đạt 4.245 tỷ đồng, tăng 19,9% so với năm 2010. Tổng số tiền bảo hiểm tương ứng đạt 119.849 tỷ đồng, tăng 23,13% so với năm 2010. Bình quân số tiền bảo hiểm của hợp đồng chính khai thác mới trong năm 2011 đạt 134 triệu đồng, tăng 13,04% so với năm 2010. Có thể nói, chất lượng khai thác mới của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ tăng lên đáng kể.

Table 5. New Business by Insurance Type in 2011

Line of Business	Number of Policies		Sum assured (VND mil.)		Premiums (VND mil.)	
	2011	2010	2011	2010	2011	2010
Whole life Insurance	4,726	4,140	710,297	634,000	25,310	21,776
Pure Endowment	-	38	-	-	4	942
Term life	284,162	267,426	19,322,934	13,235,162	138,303	95,555
Endowment	360,245	328,533	27,481,010	19,688,265	2,296,679	1,823,070
Annuity	1,840	449	33,906	6,377,004	28,217	3,560
Investment-linked (*)	241,236	218,492	72,301,706	47,140,080	1,757,187	1,595,052
Total	892,209	819,078	119,849,853	97,333,080	4,245,700	3,539,955

(*) Investment-linked includes Unit linked and Universal linked

Regarding to market share of new life insurance policies written in 2011 (including riders), Prudential's market share accounted for 28.47%, followed by Bao Viet life 22.24%; Manulife 11.63%; Dai-ichi 10.81%; ACE life 10.02%; AIA 9.63%; the other 8 life insurers had modest market share which was 7.20%. The total premiums of two newly established life companies (Generali and Vietinbank – Aviva) is very small.

Figure 8. Market Share of New Business Premium Income in 2011

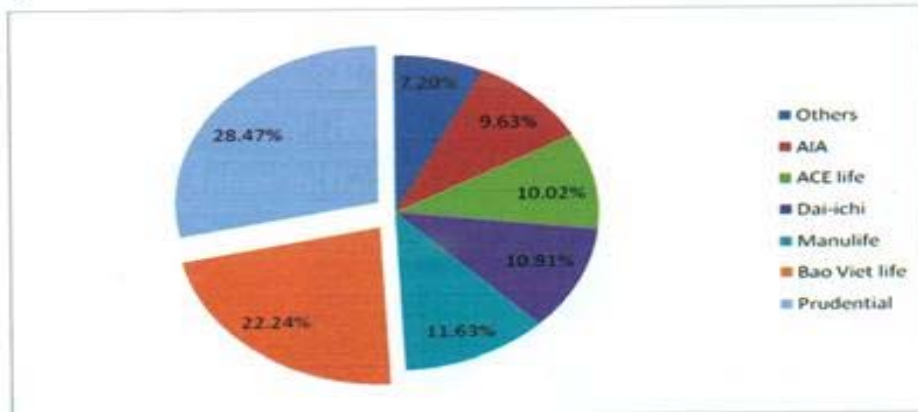
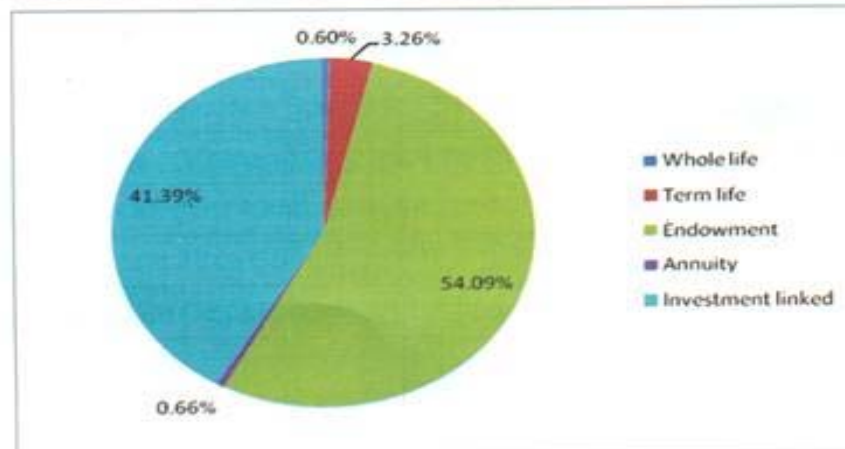


Figure 9. Premiums and Sum Assured for New Business in 2011

9A. Premiums of New Business by Insurance Type in 2011



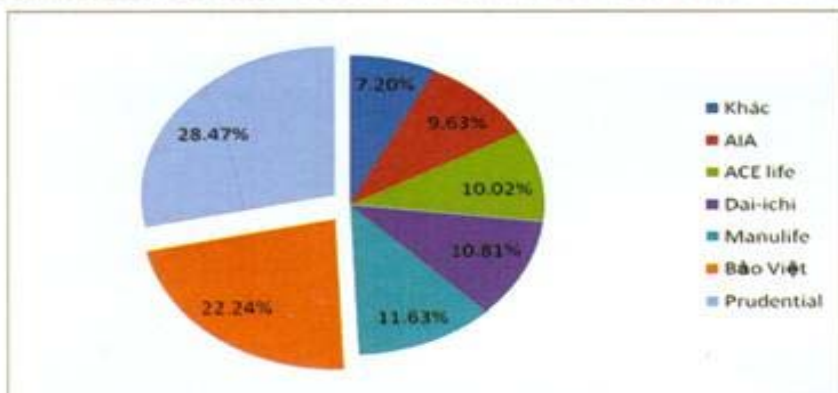
Bảng 5. Tình hình khai thác mới của hợp đồng bảo hiểm chính năm 2011

Nghệp vụ	Hợp đồng bảo hiểm (Hợp đồng)		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm (Triệu đồng)	
	2011	2010	2011	2010	2011	2010
Bảo hiểm trọn đời	4.726	4.140	710.297	634.000	25.310	21.776
Bảo hiểm sinh kỳ	-	38	-	-	4	942
Bảo hiểm tử kỳ	284.162	267.426	19.322.934	13.235.162	138.303	95.555
Bảo hiểm hỗn hợp	360.245	328.533	27.481.010	19.688.265	2.296.679	1.823.070
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	1.840	449	33.906	6.377.004	28.217	3.560
Bảo hiểm liên kết đầu tư (*)	241.236	218.492	72.301.706	47.140.080	1.757.187	1.595.052
Tổng cộng	892.209	819.078	119.849.853	97.333.080	4.245.700	3.539.955

(*) Nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư bao gồm bảo hiểm liên kết đơn vị và bảo hiểm liên kết chung

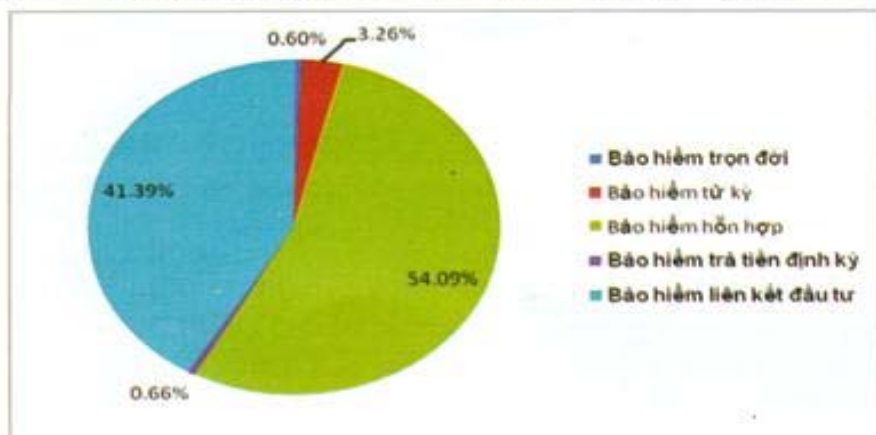
Về thị phần doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới (bao gồm cả bảo hiểm bổ trợ), Prudential chiếm tỷ trọng 28,47%; Bảo Việt Nhân thọ chiếm 22,24%; Manulife chiếm 11,63%; Dai-ichi chiếm 10,81%; ACE Life chiếm 10,02%; AIA chiếm 9,63%; 8 doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ còn lại chiếm thị phần không đáng kể 7,20%, trong đó 2 công ty là Generali và Vietinbank - Aviva mới được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động năm 2011 có doanh thu phí còn rất nhỏ.

Biểu 8. Thị phần doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới của các doanh nghiệp năm 2011

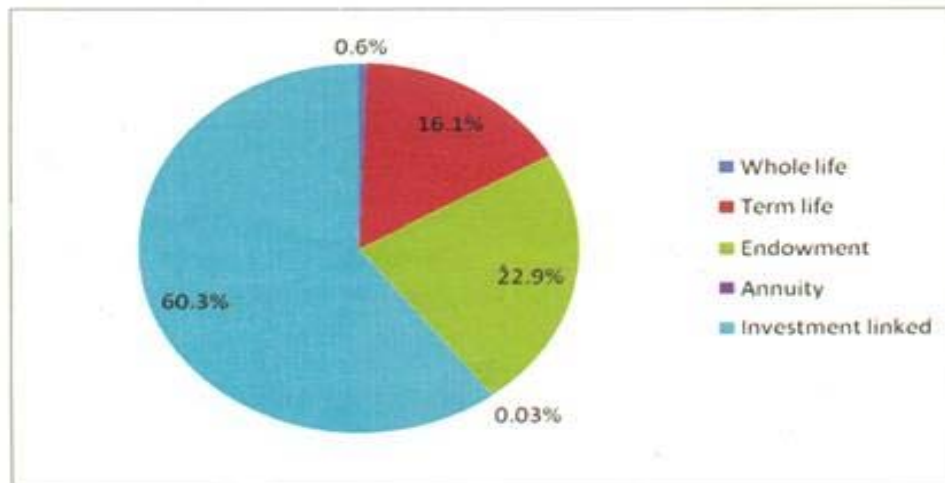


Biểu 9. Phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm khai thác mới theo nghiệp vụ năm 2011

9A. Phí bảo hiểm khai thác mới theo nghiệp vụ năm 2011



9B. Sum Assured of New Business in 2011



Note: Due to low new written pure endowment policy (number of policies was 38 policies, premiums was VND 4 million), the volume is too small to be displayed in figure 9A & 9B.

4.2. Lapses in 2011

In 2011, policies lapsed were 410,616 of which 122,929 policies lapsed in the first year, accounting for 2.75% of policies in-force; 113,389 policies lapsed in the second year, accounting for 2.53% of policies in-force; and 174,298 policies lapsed in the following years, accounting for 3.89% policies in-force.

Table 6. Policies Lapsed in 2011

Line of Business	In the first year		In the second year		In the following years	
	Number of Policies	%	Number of Policies	%	Number of Policies	%
Whole life	482	0.73%	1,291	1.96%	3,134	4.75%
Pure Endowment	10	0.48%	1	0.05%	218	10.40%
Term life	59,800	9.08%	34,016	5.16%	10,510	1.60%
Endowment	38,589	1.23%	61,740	1.97%	149,824	4.79%
Annuity	31	0.33%	161	1.72%	1,033	11.04%
Investment-linked (*)	24,017	3.94%	16,180	2.66%	9,579	1.57%
Total	122,929	2.75%	113,389	2.53%	174,298	3.89%

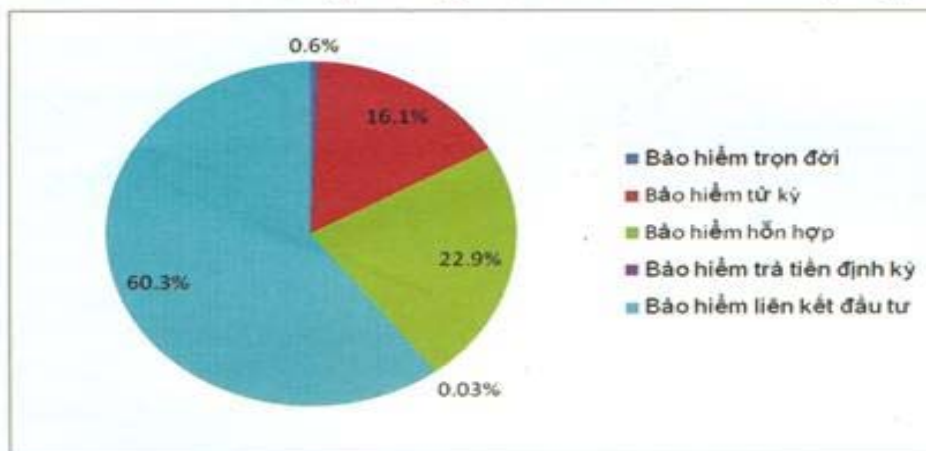
(*) Investment-linked includes Unit linked and Universal linked

4.3. In-force Business

In 2011, number of in-force life policies increased by 5.62% to 4,476,123 in-force policies compared to 2010.

Endowment policies insurance still took up the highest proportion in term of premium (70.68%), followed by investment-linked products 20.44%. However, in term of sum assured, investment-linked product had a highest proportion (49.83%), endowment insurance ranked the second (37.23%).

9B. Số tiền bảo hiểm của các hợp đồng khai thác mới theo nghiệp vụ năm 2011



Chú thích: do tình hình khai thác mới hợp đồng bảo hiểm sinh kỳ thấp (số lượng hợp đồng bảo hiểm sinh kỳ khai thác mới là 38 hợp đồng, phí bảo hiểm là 4 triệu đồng) vì vậy không thể hiện trên biểu 9A và 9B.

4.2. Tình hình hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm chính trong năm 2011

Tổng số hợp đồng bảo hiểm hủy bỏ trong năm 2011 là 410.616 hợp đồng, trong đó số hợp đồng bảo hiểm bị hủy bỏ năm thứ nhất là 122.929 hợp đồng, chiếm tỷ lệ 2,75% số hợp đồng có hiệu lực; số hợp đồng bảo hiểm bị hủy bỏ năm thứ 2 là 113.389 hợp đồng, chiếm tỷ lệ 2,53% số hợp đồng có hiệu lực và số hợp đồng bị hủy bỏ trong các năm sau là 174.298 hợp đồng, chiếm tỷ lệ 3,89% số hợp đồng có hiệu lực.

Bảng 6. Tình hình hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm trong năm 2011

Nghiệp vụ	Trong năm hợp đồng thứ nhất		Trong năm hợp đồng thứ hai		Trong năm hợp đồng sau	
	Số HĐ	Tỷ lệ	Số HĐ	Tỷ lệ	Số HĐ	Tỷ lệ
Bảo hiểm trọn đời	482	0,73%	1.291	1,96%	3.134	4,75%
Bảo hiểm sinh kỳ	10	0,48%	1	0,05%	218	10,40%
Bảo hiểm từ kỳ	59.800	9,08%	34.016	5,16%	10.510	1,60%
Bảo hiểm hỗn hợp	38.589	1,23%	61.740	1,97%	149.824	4,79%
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	31	0,33%	161	1,72%	1.033	11,04%
Bảo hiểm liên kết đầu tư (*)	24.017	3,94%	16.180	2,66%	9.579	1,57%
Tổng	122.929	2,75%	113.389	2,53%	174.298	3,89%

(*) Nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư bao gồm bảo hiểm liên kết đơn vị và bảo hiểm liên kết chung

4.3. Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có hiệu lực

Năm 2011, tổng số hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực của các sản phẩm bảo hiểm chính tăng 5,62% so với năm 2010, đạt 4.476.123 hợp đồng.

Các sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp vẫn chiếm tỷ trọng phí bảo hiểm cao nhất, đạt 70,68%; tiếp theo là các sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư chiếm tỉ trọng cao nhất, đạt 49,83%; sau đó đến sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp chiếm 37,23%.

Table 7. Number of Policies, Sums Assured and Premiums of In-force Business in 2011

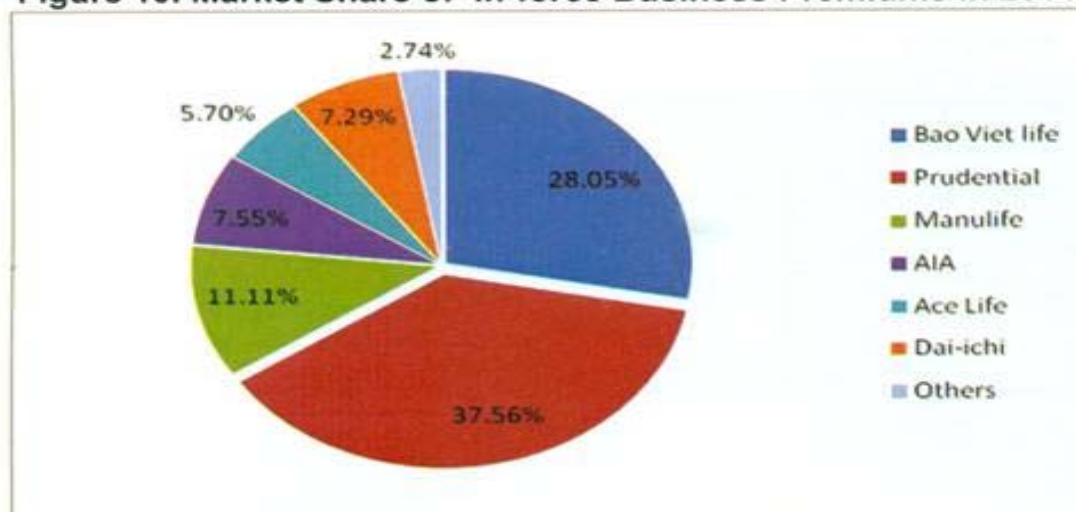
Unit: VND million

Line of Business	Number of Policies		Sum assured		Premiums	
	2011	2010	2011	2010	2011	2010
Whole life Insurance	65,975	67,154	5,788,030	5,554,481	175,714	176,950
Pure Endowment	2,096	2,334	90,522	101,245	10,659	12,612
Term life	658,892	516,471	38,858,032	27,928,300	260,773	157,710
Endowment	3,130,997	3,227,595	128,904,904	117,415,677	11,307,292	10,544,852
Annuity	9,357	8,842	73,696	48,502	48,856	35,252
Investment-linked (*)	608,806	415,375	172,563,497	124,405,407	3,270,084	2,203,496
Riders	4,998,804	4,619,054	123,843,489	80,636,065	924,175	641,200
Total (**)	4,476,123	4,237,771	346,278,681	275,453,612	15,997,553	13,772,072

(*) Investment-linked includes Unit linked and Universal linked

(**) Total number of Policies and Total of sum assured do not include riders

Figure 10. Market Share of In-force Business Premiums in 2011



In 2011, the rankings of in-force business premium market share are as follows: Prudential (37.56%), Bao Viet Life (28.05%), Manulife (11.11%), AIA (7.55%), Dai-ichi (7.29%), ACE Life (5.70%), the others' market share were 2.74%. In overall, the market share of in-force business premiums has no big change compared to the previous year. Generali and Vietinbank - Aviva have just been granted licenses in 2011. As a result, their premiums was very small.

Bảng 7. Tình hình các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực theo nghiệp vụ

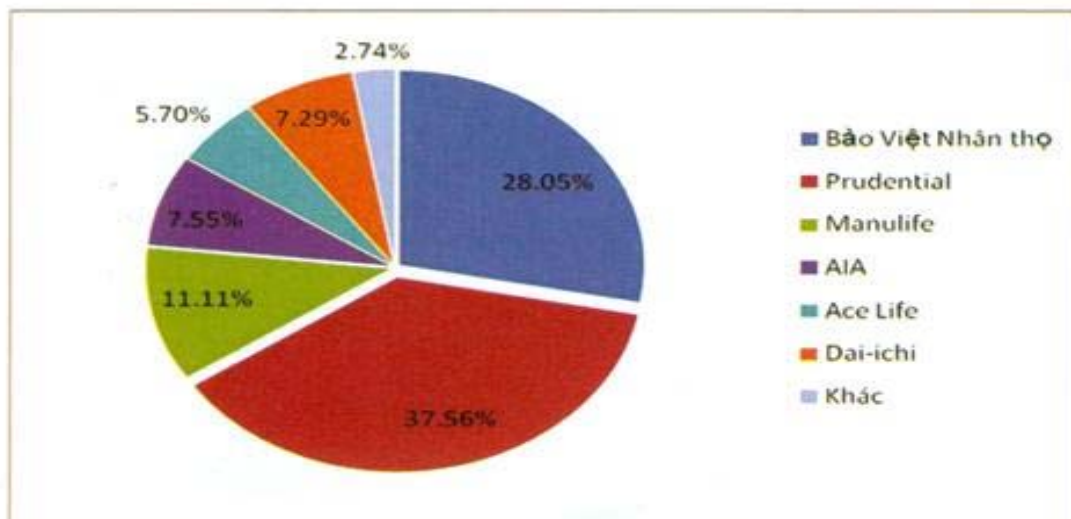
Đơn vị: triệu đồng

Nghiệp vụ	Hợp đồng bảo hiểm		Số tiền bảo hiểm		Phí bảo hiểm	
	2011	2010	2011	2010	2011	2010
Bảo hiểm trọn đời	65.975	67.154	5.788.030	5.554.481	175.714	176.950
Bảo hiểm sinh kỳ	2.096	2.334	90.522	101.245	10.659	12.612
Bảo hiểm tử kỳ	658.892	516.471	38.858.032	27.928.300	260.773	157.710
Bảo hiểm hỗn hợp	3.130.997	3.227.595	128.904.904	117.415.677	11.307.292	10.544.852
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	9.357	8.842	73.696	48.502	48.856	35.252
Bảo hiểm liên kết đầu tư (*)	608.806	415.375	172.563.497	124.405.407	3.270.084	2.203.496
Bảo hiểm hỗ trợ	4.998.804	4.619.054	123.843.489	80.636.065	924.175	641.200
Tổng cộng (**)	4.476.123	4.237.771	346.278.681	275.453.612	15.997.553	13.772.072

(*) Nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư bao gồm bảo hiểm liên kết đơn vị và bảo hiểm liên kết chung

(**) Số lượng hợp đồng bảo hiểm, số tiền bảo hiểm không bao gồm bảo hiểm hỗ trợ.

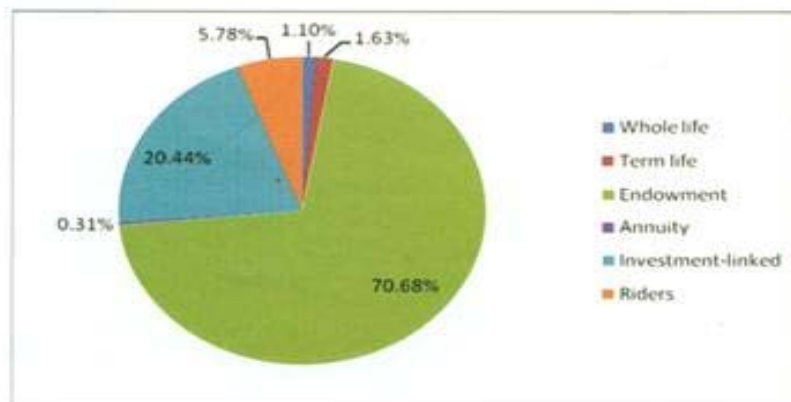
Biểu 10. Thị phần phí bảo hiểm các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực của năm 2011



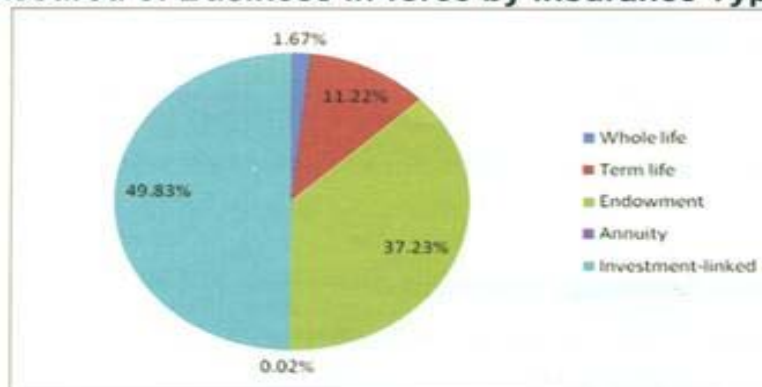
Năm 2011, thị phần tổng doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực theo thứ tự sau: Prudential (37,56%), Bảo Việt Nhân thọ (28,05%), Manulife (11,11%), AIA (7,55%), Dai-ichi (7,29%), ACE (5,70%); các doanh nghiệp còn lại chiếm 2,74% thị phần. Về cơ bản, thị phần doanh thu phí của các hợp đồng bảo hiểm còn hiệu lực của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ năm 2011 không xáo trộn so với các năm trước. Generali và Vietinbank - Aviva do mới được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động trong năm 2011 nên doanh thu phí không đáng kể.

Figure 11. Business In-force by Insurance Type in 2011

11A. Premiums of Business In-force by Insurance Type in 2011



11B. Sum Assured of Business In-force by Insurance Type in FY 2011



Note: Due to low number of in-force pure endowment policies, which was 2,096 policies, sum assured proportion is 0.03%, premiums proportion is 0.07%, the volume is too small to be displayed in figure 11A&11B. Sum assured of business in-force policies in figure 11B does not include riders.

4.4. Insurance payouts

In 2011, life insurers paid out sums assured of VND 5,102 billion, increased by 30.22% and cash value of VND 2,133.68 billion, increased by 12.42% compared to the previous year. The payouts mostly related to endowment and investment-linked policies.

Table 8. Insurance Payouts 2010 - 2011

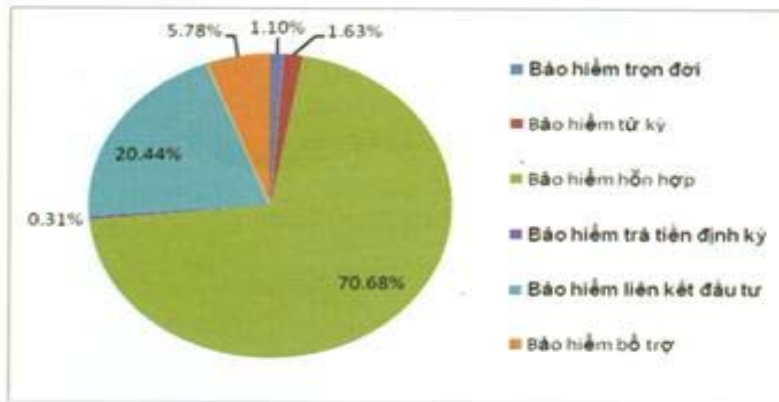
Unit: VND million

Line of Business	Sum assured		Cash values	
	FY2011	FY2010	FY2011	FY2010
Whole life Insurance	35,391	20,023	27,822	29,476
Pure Endowment	3,324	4,367	2,720	1,796
Term life	37,622	43,310	904	117
Endowment	4,574,726	3,790,535	1,972,370	1,769,523
Annuity	2,136	1,752	31,260	42,311
Investment-linked (*)	211,694	58,050	45,580	54,701
Riders	237,037	72,490	53,024	-
Total	5,101,931	3,990,527	2,133,680	1,897,924

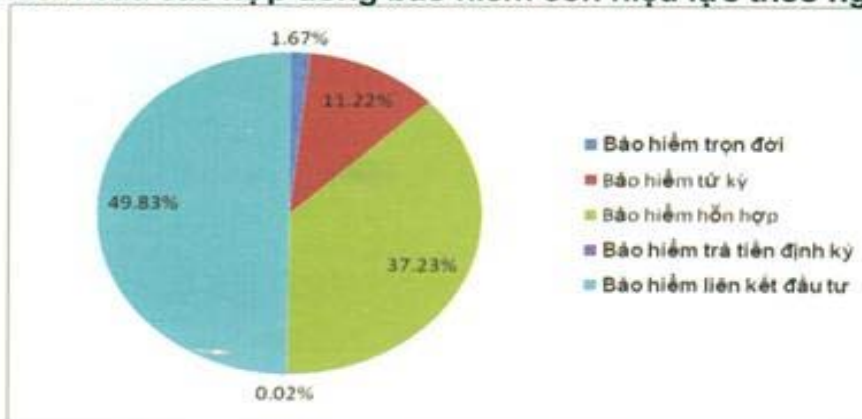
(*) Investment-linked includes Unit linked and Universal linked

Biểu 11. Tình hình các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực trong năm 2011 theo nghiệp vụ

11A. Phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm còn hiệu lực theo nghiệp vụ năm 2011



11B. Số tiền bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm còn hiệu lực theo nghiệp vụ năm 2011



Chú thích: Do số lượng hợp đồng bảo hiểm sinh kỳ còn hiệu lực thấp, chỉ đạt 2.096 hợp đồng với số tiền bảo hiểm chiếm 0,03%, số phí bảo hiểm chiếm 0,07% nên không thể hiện trên biểu 11A và biểu 11B. Số tiền bảo hiểm của các hợp đồng còn hiệu lực tại biểu 11B không bao gồm các hợp đồng bảo hiểm bổ trợ.

4.4. Tình hình trả tiền bảo hiểm

Tổng số tiền bảo hiểm các doanh nghiệp đã chi trả trong năm 2011 cho các sản phẩm bảo hiểm là 5.102 tỷ đồng, tăng 30,22%; trả giá trị hoàn lại là 2.133,68 tỷ đồng, tăng 12,42% so với năm 2010. Số tiền chi trả bảo hiểm tập trung chủ yếu vào các sản phẩm hỗn hợp và bảo hiểm liên kết đầu tư.

Bảng 8. Tình hình trả tiền bảo hiểm 2010-2011

Đơn vị: Triệu đồng

Nghiệp vụ	Trả tiền bảo hiểm gốc		Trả giá trị hoàn lại	
	2011	2010	2011	2010
Bảo hiểm trọn đời	35.391	20.023	27.822	29.476
Bảo hiểm sinh kỳ	3.324	4.367	2.720	1.796
Bảo hiểm tử kỳ	37.622	43.310	904	117
Bảo hiểm hỗn hợp	4.574.726	3.790.535	1.972.370	1.769.523
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	2.136	1.752	31.260	42.311
Bảo hiểm liên kết đầu tư (*)	211.694	58.050	45.580	54.701
Bảo hiểm bổ trợ	237.037	72.490	53.024	-
Tổng số	5.101.931	3.990.527	2.133.680	1.897.924

(*) Nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư bao gồm bảo hiểm liên kết đơn vị và bảo hiểm liên kết chung

4.5. Technical Reserves

Thanks to the steady premiums and business growth, technical reserves have been risen corresponding to their liabilities committed to policyholders and meeting statutory solvency requirements. At the end of 2011, total accumulated technical reserves were accumulated to VND 50,108 billion, increased by 9.17% compared to 2010. The technical reserves extracted in 2011 decreased by 14.13% from the previous year (some companies had lower extracted mathematical reserve due to arising number of maturity policies, technical interest changing within the requirement limit, the fallen rate of new business written)

Table 9. Technical Reserves 2010 - 2011

Unit: VND million

Technical Reserves	Extracted technical reserve in the year		Growth rate	Total accumulated technical reserve		Growth rate
	2011	2010		2011	2010	
Mathematical Reserves	3,282,085	4,240,260	-22.60%	42,666,290	39,392,095	8.31%
Unearned Premium Reserves	153,684	73,323	109.60%	1,259,781	1,097,437	14.79%
Dividend Reserves	717,245	562,114	27.60%	5,945,769	5,229,623	13.69%
Claim Reserves	37,560	7,931	373.61%	117,084	80,293	45.82%
Contingency Reserves	20,358	20,023	1.67%	119,238	98,685	20.83%
Total	4,210,932	4,903,651	-14.13%	50,108,162	45,898,133	9.17%

5. REINSURANCE BUSINESS

Total net retained premiums of the industry increased by 17.19% from VND 25,537 billion in 2010 to VND 30,111 billion in 2011. Reinsurance outward was mainly with non-life business with the proportion of 98.9% total premiums reinsured outward of the industry. For large risks in the lines of Property and Casualty insurance, Aviation insurance, Hull and P&I insurance, Fire & Explosion insurance, non-life insurers used reinsurance as an effective tool of risk transfer. For other lines of business with small exposures such as Automobile insurance, Health insurance, almost written premiums were not ceded outward.

Table 10. Reinsurance Business for the period 2007 – 2011

Unit: VND billion

	2007	2008	2009	2010	2011
Gross Written premiums	17,342	21,257	25,593	30,842	36,574
Non-life business	8,211	10,950	13,754	17,070	20,576
Life business	9,131	10,307	11,839	13,772	15,998
Net Premium Ceded Outward	1,995	3,721	2,454	4,529	5,537
Non-life business	1,922	3,616	2,365	4,483	5,471
Life business	73	105	89	46	66
Net Retained Premiums	15,347	17,536	21,115	25,537	30,111
Non-life business	6,289	7,334	9,366	12,007	14,179
Life business	9,058	10,202	11,749	13,530	15,932

4.5. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ

Cùng với sự tăng trưởng về doanh thu phí bảo hiểm và phát triển hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cũng được tăng lên tương ứng với phần trách nhiệm bảo hiểm nhằm đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm. Năm 2011, tổng dự phòng nghiệp vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đạt 50.108 tỷ đồng, tăng 9,17% so với năm 2010. Dự phòng trích lập trong năm 2011 thấp hơn năm 2010 là 14,13% (một số công ty có số trích lập dự phòng toán học giảm so với năm 2011 do một số nguyên nhân như: số lượng hợp đồng đáo hạn tăng, thay đổi lãi suất kỹ thuật trong giới hạn quy định, tốc độ khai thác mới giảm...).

Bảng 9. Dự phòng nghiệp vụ năm 2010 - 2011

Đơn vị: Triệu đồng

Dự phòng nghiệp vụ	Dự phòng nghiệp vụ trích trong năm		Tăng trưởng	Tổng dự phòng nghiệp vụ		Tăng trưởng
	2011	2010		2011	2010	
Dự phòng toán học	3.282.085	4.240.260	-22,60%	42.666.290	39.392.095	8,31%
Dự phòng phí chưa được hưởng	153.684	73.323	109,60%	1.259.781	1.097.437	14,79%
Dự phòng chia lãi	717.245	562.114	27,60%	5.945.769	5.229.623	13,69%
Dự phòng bồi thường	37.560	7.931	373,61%	117.084	80.293	45,82%
Dự phòng đảm bảo cân đối	20.358	20.023	1,67%	119.238	98.685	20,83%
Tổng số	4.210.932	4.903.651	-14,13%	50.108.162	45.898.133	9,17%

5. HOẠT ĐỘNG TÁI BẢO HIỂM

Năm 2011, tổng phí bảo hiểm giữ lại của các doanh nghiệp bảo hiểm tăng 17,91% so với năm 2010, từ 25.537 tỷ đồng năm 2010 lên 30.111 tỷ đồng năm 2011. Trong đó, hoạt động tái bảo hiểm ra thị trường nước ngoài được thực hiện chủ yếu đối với hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ với tỷ trọng là 98,9% tổng số phí nhượng tái. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm có rủi ro lớn như bảo hiểm tài sản và thiệt hại; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu; bảo hiểm cháy, nổ, các doanh nghiệp thực hiện tái bảo hiểm với tỷ trọng lớn để phân tán rủi ro. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm sức khỏe, các doanh nghiệp bảo hiểm hầu như không nhượng tái bảo hiểm.

Bảng 10. Hoạt động tái bảo hiểm năm 2007 - 2011

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2007	2008	2009	2010	2011
Tổng phí bảo hiểm gốc	17.342	21.257	25.593	30.842	36.574
Phi nhân thọ	8.211	10.950	13.754	17.070	20.576
Nhân thọ	9.131	10.307	11.839	13.772	15.998
Nhuận tái bảo hiểm ròng ra nước ngoài	1.995	3.721	2.454	4.529	5.537
Phi nhân thọ	1.922	3.616	2.365	4.483	5.471
Nhân thọ	73	105	89	46	66
Tổng phí bảo hiểm giữ lại	15.347	17.536	21.115	25.537	30.111
Phi nhân thọ	6.289	7.334	9.366	12.007	14.179
Nhân thọ	9.058	10.202	11.749	13.530	15.932

6. INVESTMENTS

A huge long term investment fund for the economy has been established by the industry. The total amount invested of the industry was VND 83,079 billion by the end of 2011, increased by 5.07% compared to 2010. Investment activities of insurers have been improved under the criteria of effectiveness, efficiency, safety and liquidity. The investment portfolio was diversified with setting up joint ventures, joint stock companies, lending, project financing, purchasing government bonds, corporate shares or making deposits, etc. Distribution of the investment portfolio in 2011 was as follows: government bonds 42.57%, deposits 29.83%, investment trust 10.36%, corporate shares and unsecured corporate bonds 7.11%.

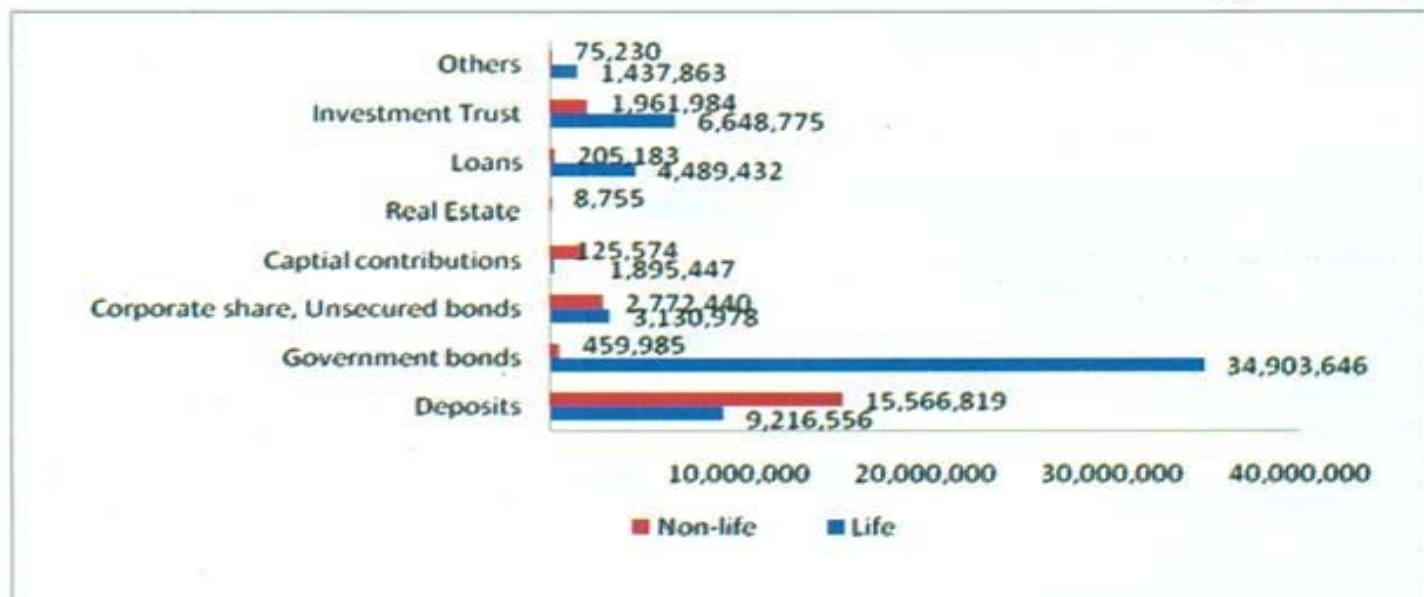
Table 11. Distribution of Investment Portfolio in 2011

Unit: VND million

Classification	Life	Non-life	Total	Portfolio (%)
Deposits	9,216,556	15,566,819	24,783,375	29.83%
Government bonds	34,903,646	459,985	35,363,631	42.57%
Secured Corporate bonds	181,272	-	181,272	0.22%
Corporate share, Unsecured bonds	3,130,978	2,772,440	5,903,418	7.11%
Capital contributions	125,574	1,895,447	2,021,021	2.43%
Real Estate	-	8,755	8,755	0.01%
Loans	4,489,432	205,183	4,694,615	5.65%
Investment Trust	6,648,775	1,961,984	8,610,759	10.36%
Others	1,437,863	75,230	1,513,093	1.82%
Total	60,134,096	22,945,843	83,079,939	100%

Figure 12. Investment Portfolio of the Insurance Industry in 2011

Unit: VND million



6. HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

Các doanh nghiệp bảo hiểm đã tạo lập nguồn vốn lớn và dài hạn cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Năm 2011, tổng số tiền các doanh nghiệp bảo hiểm tích lũy đầu tư trở lại nền kinh tế là 83.079 tỷ đồng, tăng 5,07% so với 2010. Hoạt động đầu tư vốn của các doanh nghiệp đảm bảo an toàn, hiệu quả và thanh khoản. Danh mục đầu tư đa dạng gồm góp vốn thành lập doanh nghiệp khác, cho vay, trái phiếu Chính phủ, cổ phiếu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng... Năm 2011, tỷ trọng danh mục đầu tư như sau: trái phiếu Chính phủ chiếm 42,57%, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng chiếm 29,83%, uỷ thác đầu tư chiếm 10,36%, cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh chiếm 7,11%.

Bảng 11. Cơ cấu danh mục đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm năm 2011

Đơn vị: triệu đồng

	Nhân thọ	Phi nhân thọ	Tổng cộng	Cơ cấu (%)
Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng	9.216.556	15.566.819	24.783.375	29,83%
Trái phiếu Chính phủ	34.903.646	459.985	35.363.631	42,57%
Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh	181.272	-	181.272	0,22%
Cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh	3.130.978	2.772.440	5.903.418	7,11%
Góp vốn vào các doanh nghiệp khác	125.574	1.895.447	2.021.021	2,43%
Kinh doanh bất động sản	-	8.755	8.755	0,01%
Cho vay	4.489.432	205.183	4.694.615	5,65%
Uỷ thác đầu tư	6.648.775	1.961.984	8.610.759	10,36%
Khác	1.437.863	75.230	1.513.093	1,82%
Tổng cộng	60.134.096	22.945.843	83.079.939	100%

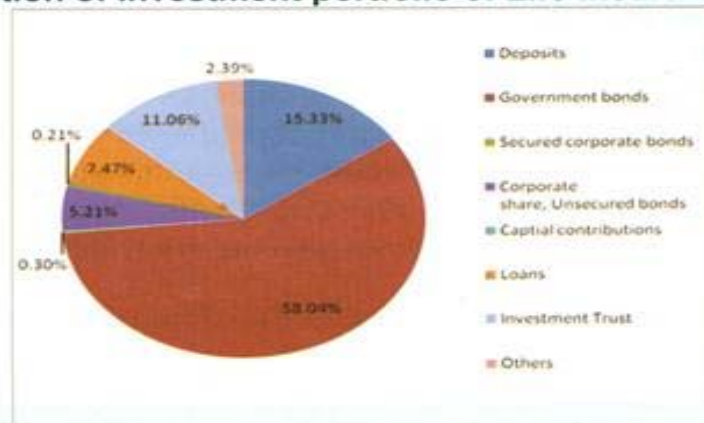
Biểu 12. Tình hình đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm năm 2011

Đơn vị: Triệu đồng

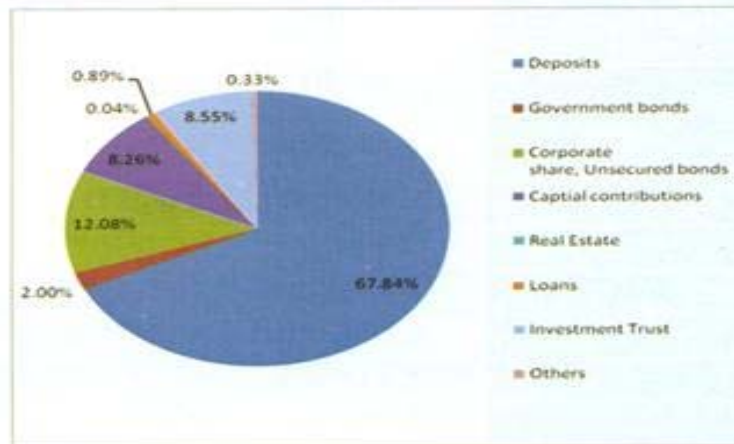


Figure 13. Investment Portfolio of Insurance Companies in 2011

13A. Distribution of Investment portfolio of Life Insurance Companies



13B. Distribution of Investment Portfolio of Non-life Insurance Companies



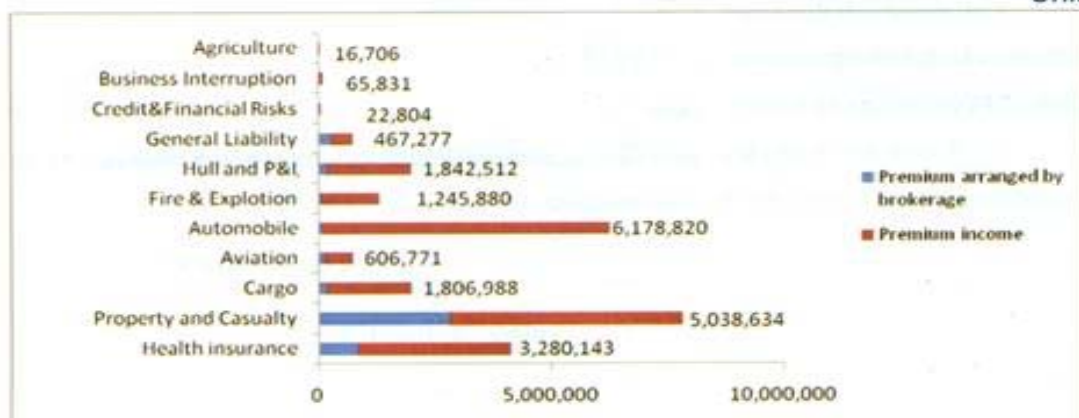
7. INSURANCE INTERMEDIARIES

7.1. Insurance Brokerage

In 2011, total premiums arranged through the brokerage channel were VND 4,518 billion, increased by 75.83% from the previous year, accounting for 21.96% of total gross written premiums of the non-life sector.

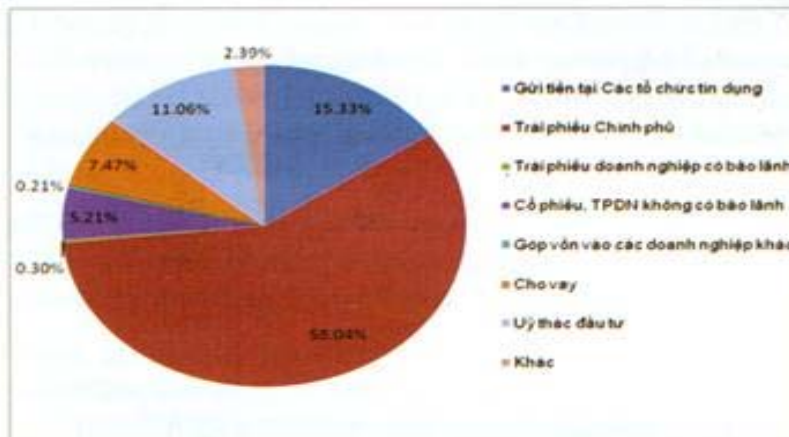
Figure 14. Insurance Premiums Arranged by Insurance Brokers in 2011

Unit: VND million

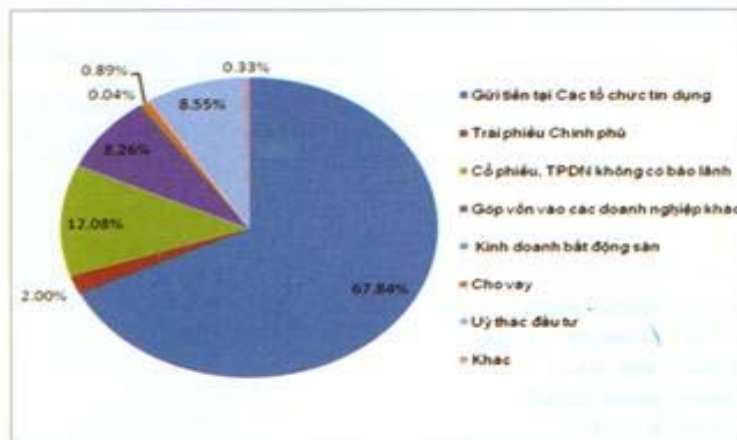


Biểu 13. Cơ cấu đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm năm 2011

13A. Cơ cấu danh mục đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ



13B. Cơ cấu danh mục đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ



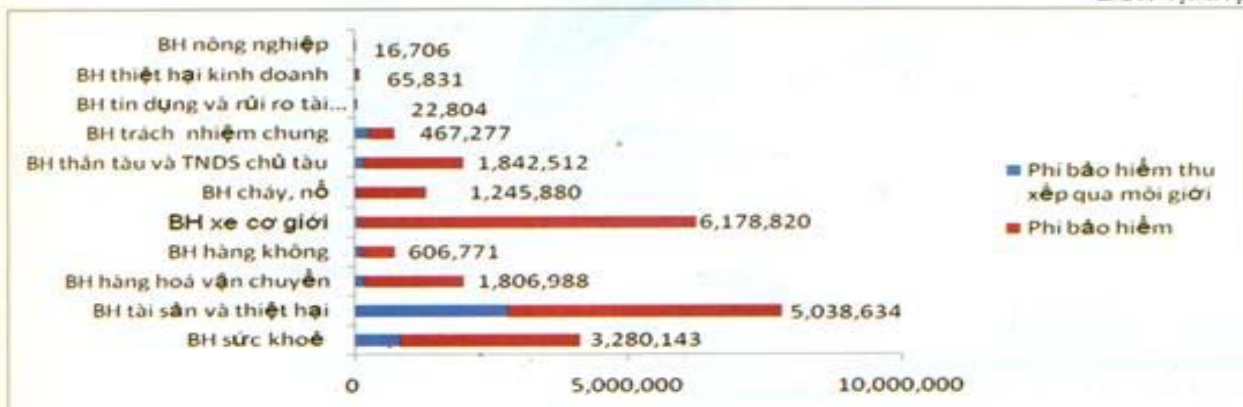
7. TRUNG GIAN BẢO HIỂM

7.1. Hoạt động môi giới bảo hiểm

Năm 2011, tổng phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới đạt 4.518 tỷ đồng, tăng 75,83% so với năm 2010, chiếm 21,96% tổng số phí bảo hiểm phi nhân thọ của toàn thị trường.

Biểu 14. Phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới năm 2011

Đơn vị: triệu đồng



Insurance brokerage activities mainly focus on 2 products: Property and Casualty insurance (61.80%) and Health insurance (18.43%). In 2011, Property and Casualty insurance premiums arranged by brokers dramatically increased by 114.90% from VND 1,299 billion to VND 2,792 billion. Two lines with lower rates of growth are Aviation insurance and Agriculture insurance. The other lines witnessed the increase in comparison with 2010. The lines with high growth rate are Credit & Financial risks insurance, increased by 75.27%, Health insurance increased by 71.65% and General Liability insurance increased by 35.77%, compared to 2010.

In 2011, local insurance brokerage commissions were VND 343.5 billion, increased by 23.76% compared to 2010. The commissions largely came from Property and Casualty insurance (42.26%), Health insurance (30.65%) and General Liability insurance (8.38%).

Although almost insurance brokers register for providing both insurance brokerage and reinsurance brokerage services, mainly wholly foreign owned ones (Marsh Vietnam, Aon Vietnam) have provided reinsurance brokerage services to foreign insurers. Total insurance ceded outward arranged by insurance brokers was VND 1,979 billion, generated the income of VND 53 billion. The reinsurance brokerage activities mainly focus on Property and Casualty insurance, Aviation insurance and Health insurance.

Figure 15. Insurance Brokerage Commissions by Line of Business in 2011

Unit: VND million

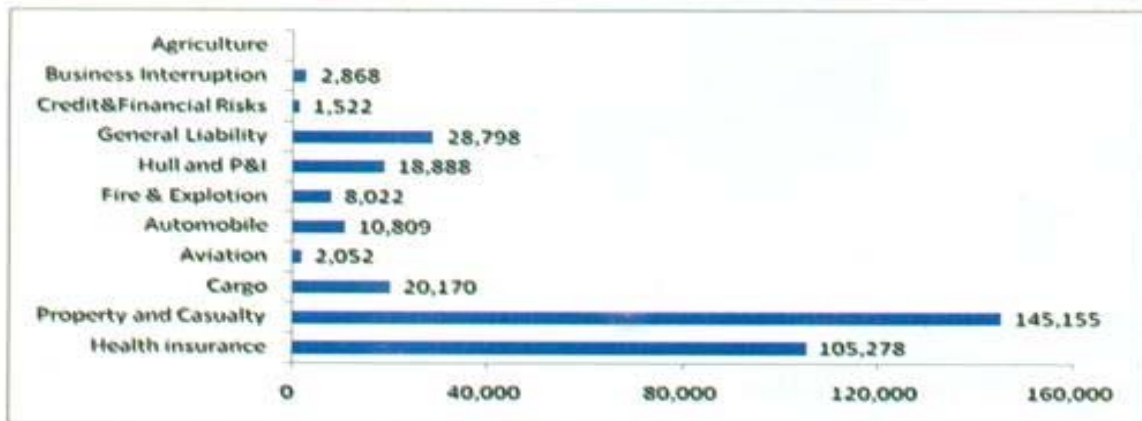
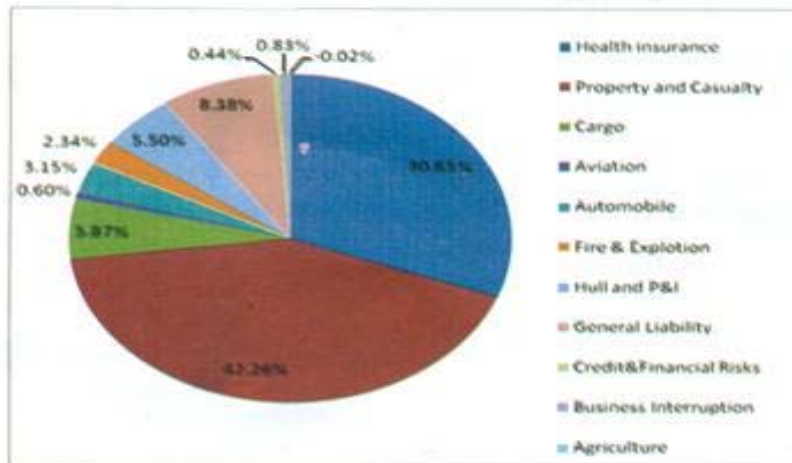


Figure 16. Distribution of Insurance Brokerage Commissions in 2011



* Brokerage commission in Agriculture insurance was minus VND 56 million due to negative adjustment for 2010. In 2011, there was no brokerage commission in Agriculture insurance.

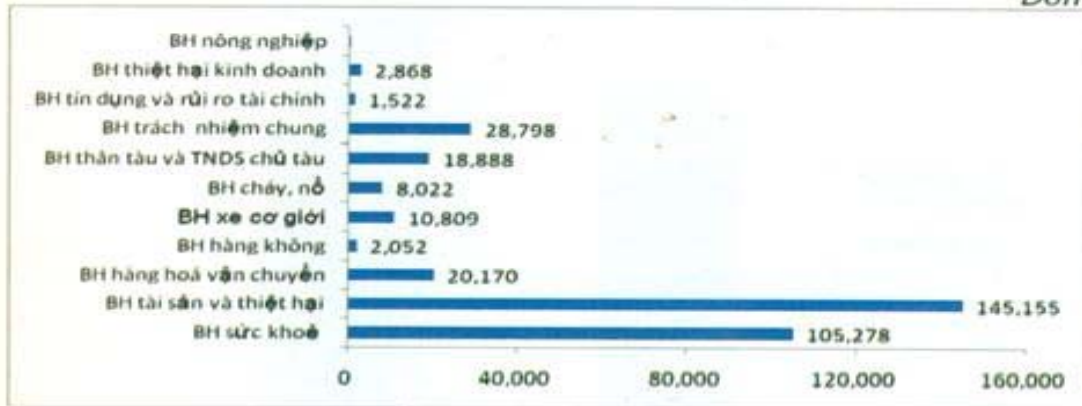
Hoạt động môi giới bảo hiểm vẫn tập trung chủ yếu ở các nghiệp vụ: bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại (61,80%) và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (18,43%). Năm 2011, phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới của nghiệp vụ bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại tăng mạnh nhất, đạt 114,90%, từ 1.299 tỷ đồng năm 2010 lên 2.792 tỷ đồng năm 2011. Hai nghiệp vụ bảo hiểm có tốc độ phí thu xếp qua môi giới giảm là bảo hiểm hàng không và bảo hiểm nông nghiệp, còn lại tất cả các nghiệp vụ còn lại đều tăng so với năm 2010. Các nghiệp vụ có tốc độ tăng trưởng cao bao gồm: Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính tăng 75,27%, bảo hiểm sức khỏe tăng 71,65%, bảo hiểm trách nhiệm chung tăng 35,77%.

Năm 2011, doanh thu hoa hồng từ hoạt động môi giới đạt 343,5 tỷ đồng, tăng 23,76% so với năm 2010. Hoa hồng môi giới bảo hiểm vẫn tập trung chủ yếu ở các nghiệp vụ: Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại (42,26%), bảo hiểm sức khỏe (30,65%), bảo hiểm trách nhiệm chung (8,38%).

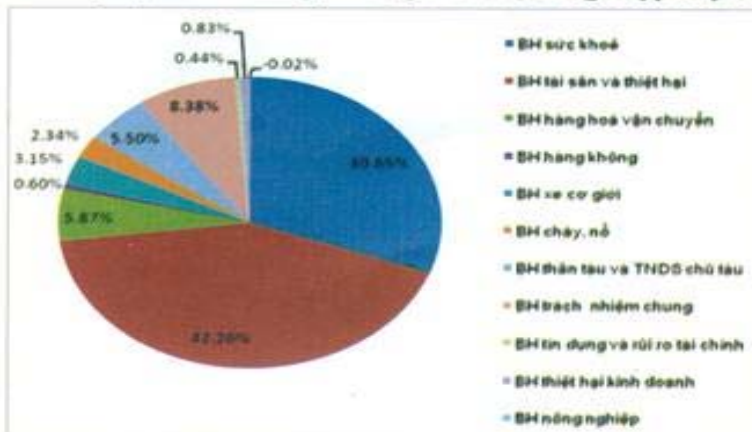
Mặc dù đa số các công ty môi giới bảo hiểm đều đăng ký kinh doanh cả môi giới bảo hiểm gốc và môi giới tái bảo hiểm, tuy nhiên dịch vụ môi giới tái bảo hiểm vẫn chỉ tập trung ở các công ty môi giới bảo hiểm 100% vốn đầu tư nước ngoài (Marsh Việt Nam, AON Việt Nam). Tổng phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thu xếp qua môi giới năm 2011 đạt khoảng 1.979 tỷ đồng, doanh thu từ hoạt động này đạt gần 53 tỷ đồng. Dịch vụ môi giới tái bảo hiểm tập trung chủ yếu ở nghiệp vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại, nghiệp vụ bảo hiểm hàng không và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Biểu 15. Hoa hồng môi giới theo nghiệp vụ năm 2011

Đơn vị: triệu đồng



Biểu 16. Tỷ trọng hoa hồng môi giới theo nghiệp vụ năm 2011



Chú thích: Hoa hồng môi giới bảo hiểm nông nghiệp là -56 triệu đồng do báo cáo điều chỉnh giảm của năm 2010. Năm 2011, không có hoa hồng môi giới của bảo hiểm nông nghiệp.

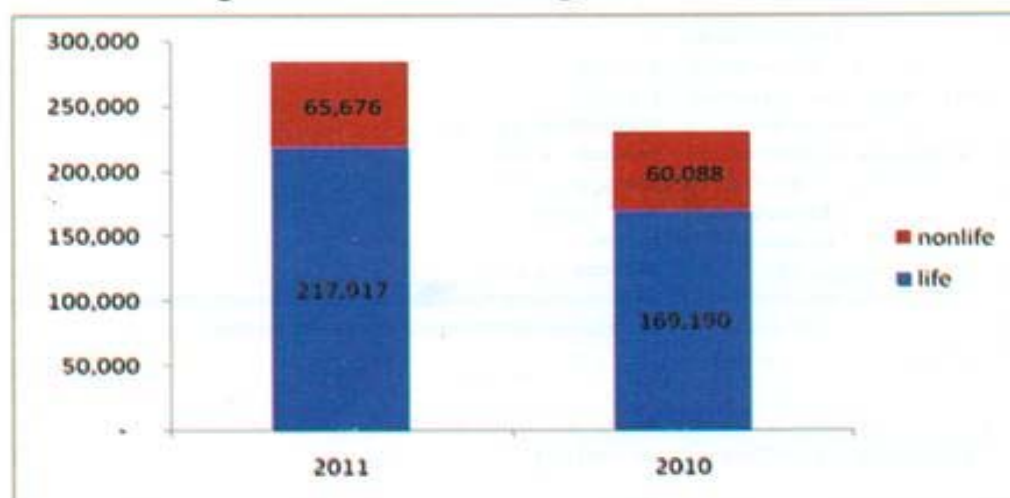
7.2. Insurance Agents

In 2011, number of insurance agents was approximately 283,593, increased by 23.7% compared to the previous year. In which, Life insurance agents were 217,917, increased by 28.8% and non - life insurance agents were 65,676, increased by 9.3% year to year against 2010.

Table 12. Active Insurance Agents as of 31st Dec 2011

Insurers	Individual Agents	Organizational Agency		Total number of individual agents (including individual agents belong to organization)	%	Growth rate
		Number of organization	Individual agents belong to organization			
Life	107,628	281	110,289	217,917	76.84%	28.8%
Non- life	35,037	1,220	30,639	65,676	23.16%	9.3%
Total	142,665	1,501	140,928	283,593	100%	23.7%

Figure 17. Insurance agents 2011 - 2010



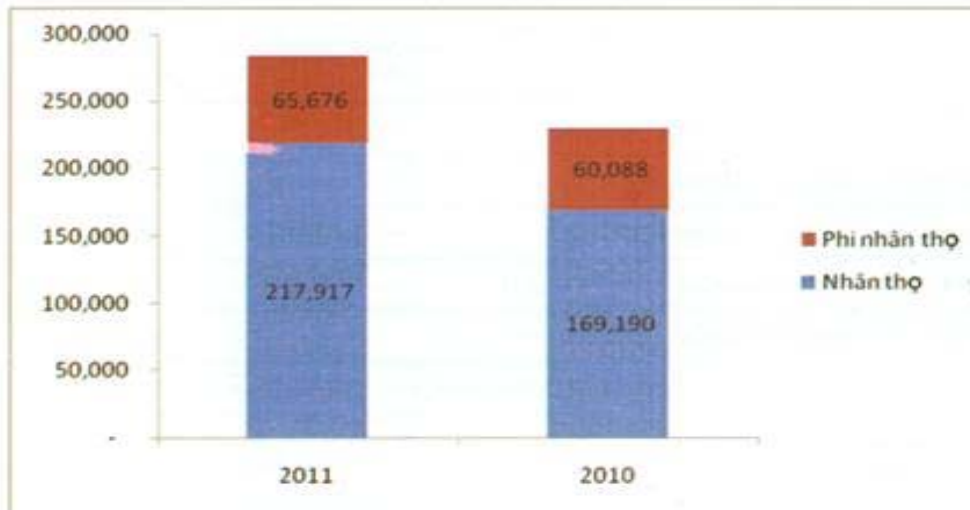
7.2. Đại lý bảo hiểm

Tổng đại lý bảo hiểm năm 2011 đạt khoảng 283.593 đại lý, tăng 23,7% so với năm 2010. Trong đó, đại lý bảo hiểm nhân thọ là 217.917 người, tăng 28,8% so với năm 2010. Đại lý bảo hiểm phi nhân thọ là 65.676 người, tăng 9,3% so với năm 2010.

Bảng 12. Số lượng đại lý đang hoạt động tính đến 31/12/2011

Doanh nghiệp bảo hiểm	Đại lý Cá nhân	Đại lý Tổ chức		Tổng đại lý cá nhân (bao gồm cá nhân trực thuộc tổ chức)	Tỷ lệ	Tăng trưởng so với năm 2010
		Số lượng tổ chức	Cá nhân thuộc tổ chức			
Nhân thọ	107.628	281	110.289	217.917	76,84%	28,8%
Phi nhân thọ	35.037	1.220	30.639	65.676	23,16%	9,3%
Tổng	142.665	1.501	140.928	283.593	100%	23,7%

Biểu 17. Số lượng đại lý bảo hiểm năm 2010 - 2011



APPENDIX 1. LIST OF INSURERS AND INSURANCE BROKERS 2011

No.	Insurance company	Year of Establishment	Charter Capital (VND bil.)
NON - LIFE INSURANCE COMPANY: 29			
1	Bao Viet Insurance Corporation (Bao Viet)	1964	1,500
2	Bao Minh Insurance Corporation (Bao Minh)	1994	755
3	Petrolimex Joint Stock Insurance Company (Pjico)	1995	709
4	Nha Rong Joint Stock Insurance Company (Bao Long)	1995	336.345
5	PetroVietnam Insurance Joint Stock Corporation (PVI)	1996	1500
6	Bao Viet Tokio Marine Insurance Joint Venture Company (Bao Viet - Tokio Marine)	1996	300
7	United Insurance Company (UIC)	1997	300
8	Post and Telecom Joint Stock Company (PTI)	1998	450
9	Groupama Vietnam General Insurance Company (Groupama)	2001	388.906
10	Vietinbank Insurance Company (Bao Ngan)	2002	500
11	Samsung Vina Insurance Company (Samsung Vina)	2002	300
12	Vien Dong Joint Stock Insurance Company (VASS)	2003	400
13	BIDV Insurance Corporation (BIC)	2005	660
14	AAA Joint Stock Insurance Company (AAA)	2005	675
15	Chartis Insurance (Vietnam) (Chartis)	2005	375
16	QBE Insurance Company (Vietnam) (QBE)	2005	300.322
17	VBARD Joint Stock Insurance Company (ABIC)	2006	380
18	Global Insurance Company (GIC)	2006	400
19	Phu Hung Joint Stock Insurance Company (Phu Hung)	2006	300
20	Liberty Co., Ltd. (Liberty)	2006	994.872
21	ACE Co., Ltd. (ACE)	2006	337.455
22	Military Joint-stock Insurance Company (MIC)	2007	400
23	Vietnam National Aviation Insurance Company (VNI)	2008	500
24	SHB - Vinacomin Joint Stock Insurance Company (SVIC)	2008	300
25	Hung Vuong Joint Stock Insurance Company (BHV)	2008	300
26	MSIG Insurance Co., Ltd. (Vietnam) (MSIG)	2008	300
27	Fubon Insurance Co., Ltd. (Việt Nam) (Fubon)	2008	300
28	Xuan Thanh Insurance Joint Stock Corporation (Xuan Thanh) (*)	2009	300
29	Cathay Insurance Vietnam Co., Ltd (Cathay)	2010	305.976

PHỤ LỤC 1. DANH SÁCH CÁC CÔNG TY BẢO HIỂM, MÔI GIỚI BẢO HIỂM NĂM 2011

TT	Tên Công ty	Năm thành lập	Vốn điều lệ đã góp (tỷ đồng)
CÔNG TY BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ: 29			
1	Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt (Bảo hiểm Bảo Việt)	1964	1.500
2	Tổng công ty cổ phần Bảo Minh (Bảo Minh)	1994	755
3	Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (Pjico)	1995	709
4	Công ty cổ phần bảo hiểm Nhà Rồng (Bảo Long)	1995	336,345
5	Tổng công ty bảo hiểm PVI (PVI)	1996	1.500
6	Công ty liên doanh bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine (Bảo Việt - Tokio Marine)	1996	300
7	Công ty bảo hiểm Liên hiệp (UIC)	1997	300
8	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Bưu điện (PTI)	1998	450
9	Công ty TNHH bảo hiểm tổng hợp Groupama Việt Nam (Groupama)	2001	388,906
10	Công ty TNHH 1 thành viên bảo hiểm Ngân hàng công thương Việt Nam (Bảo Ngân)	2002	500
11	Công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina (Samsung Vina)	2002	300
12	Công ty cổ phần bảo hiểm Viễn Đông (VASS)	2003	400
13	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC)	2005	660
14	Công ty cổ phần bảo hiểm AAA (AAA)	2005	675
15	Công ty TNHH bảo hiểm phi nhân thọ Chartis (Việt Nam)	2005	375
16	Công ty TNHH bảo hiểm QBE (Việt Nam) (QBE)	2005	300,322
17	Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (ABIC)	2006	380
18	Công ty cổ phần bảo hiểm Toàn Cầu (GIC)	2006	400
19	Công ty cổ phần bảo hiểm Phú Hưng	2006	300
20	Công ty TNHH bảo hiểm Liberty (Liberty)	2006	994,872
21	Công ty TNHH bảo hiểm ACE (ACE)	2006	337,455
22	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Quân đội (MIC)	2007	400
23	Công ty cổ phần bảo hiểm Hàng Không (VNI)	2008	500
24	Công ty cổ phần bảo hiểm SHB - Vinacomin (SVIC)	2008	300
25	Công ty cổ phần bảo hiểm Hùng Vương (BHV)	2008	300
26	Công ty TNHH bảo hiểm phi nhân thọ MSIG Việt Nam (MSIG)	2008	300
27	Công ty TNHH bảo hiểm Fubon (Việt Nam) (Fubon)	2008	300
28	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Xuân Thành (Xuân Thành) (*)	2009	300
29	Công ty TNHH bảo hiểm phi nhân thọ Cathay (Việt Nam) (Cathay)	2010	305,976

APPENDIX 1. LIST OF INSURERS AND INSURANCE BROKERS 2011
(go on)

No.	Insurance company	Year of Establishment	Charter Capital (VND bil.)
LIFE INSURANCE COMPANY: 14			
30	Bao Viet Life Co., Ltd. (Bao Viet life)	2004	1,500
31	Prudential Vietnam Assurance Private (Prudential)	1999	1,136
32	Manulife Co., Ltd. (Vietnam) (Manulife)	1999	800
33	American International Assurance Co., Ltd (Vietnam) (AIA)	2000	970
34	Ace Insurance Co., Ltd. (Ace Life)	2005	606
35	Prévoir Vietnam Life Insurance Co., Ltd.(Prévoir)	2005	600
36	Dai-ichi Life Co., Ltd. (Dai-ichi)	2007	1,141
37	Cathay Life Vietnam (Cathay life)	2007	966
38	Great Eastern Life Vietnam (Great Eastern)	2007	830
39	Korea Life Insurance Co., Ltd. (KLI)	2008	960
40	Vietcombank - Cardif Life Insurance Co., Ltd. (VCLI)	2008	600
41	Fubon life Co., Ltd (Vietnam) (Fubon life)	2010	600
42	Generali Vietnam Life Insurance Co., Ltd (Generali)	2011	600
43	Vietinbank Aviva Life Insurance Company Limited (Vietinbank - Aviva)	2011	800
PROFESIONAL REINSURER: 2			
44	Vietnam National Reinsurance Corporation (VINARE)	1994	1,008
45	Petrolimex Reinsurance Corporation (PVI Re)	2011	460
INSURANCE BROKERS: 12			
46	Aon Vietnam Co., Ltd.	1993	8
47	Viet Quoc Joint Stock Insurance Broker	2001	8.05
48	A Dong Joint Stock Insurance Broker	2003	8
49	Dai Viet Joint Stock Insurance Broker	2003	6
50	Gras Savoye Willis Vietnam Co., Ltd.	2003	8
51	Marsh Vietnam Insurance Broking Company Limited	2004	8.746
52	Pacific Joint Stock Insurance Broker	2005	24.75
53	Cimeco Joint Stock Insurance Broker	2006	30
54	Sao Viet Broking Joint Stock Company	2008	4
55	Jardine Loyld Thompson Co., Ltd.	2008	30.675
56	Nam A Joint Stock Insurance Broker	2010	8
57	Toyota-Tsusho Insurance Broker	2011	4.81

(*) Before known as Thai Son Insurance Joint Stock Company

PHỤ LỤC 1. DANH SÁCH CÁC CÔNG TY BẢO HIỂM, MÔI GIỚI BẢO HIỂM NĂM 2011
(tiếp theo)

TT	Tên Công ty	Năm thành lập	Vốn điều lệ đã góp (tỷ đồng)
CÔNG TY BẢO HIỂM NHÂN THỌ: 14			
30	Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ (Bảo Việt Nhân thọ)	2004	1.500
31	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam (Prudential)	1999	1.136
32	Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (Manulife)	1999	800
33	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ AIA (Việt Nam) (AIA)	2000	970
34	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Ace (Ace Life)	2005	606
35	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prévoir Việt Nam (Prévoir)	2005	600
36	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam (Dai-ichi)	2007	1.141
37	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Cathay Việt Nam (Cathay Life)	2007	966
38	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Great Eastern Việt Nam (Great Eastern)	2007	830
39	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Hàn Quốc (Việt Nam) (KLI)	2008	960
40	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank - Cardif (VCLI)	2008	600
41	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Fubon (Việt Nam) (Fubon Life)	2010	600
42	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Generali (Việt Nam) (Generali)	2011	600
43	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietinbank - Aviva (Vietinbank - Aviva)	2011	800
CÔNG TY TÁI BẢO HIỂM:			
44	Tổng công ty cổ phần tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VINARE)	1994	1.008
45	Công ty tái bảo hiểm PVI (PVI Re)	2011	460
CÔNG TY MÔI GIỚI BẢO HIỂM: 12			
46	Công ty TNHH Aon Việt Nam	1993	8
47	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Việt Quốc	2001	8,05
48	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Á Đông	2003	8
49	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Đại Việt	2003	6
50	Công ty TNHH môi giới bảo hiểm Gras Savoye Willis Việt Nam	2003	8
51	Công ty TNHH môi giới bảo hiểm Marsh Việt Nam	2004	8,746
52	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Thái Bình Dương	2005	24,75
53	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Cimeco	2006	30
54	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Sao Việt	2008	4
55	Công ty TNHH môi giới bảo hiểm Jardine Loyld Thompson Việt Nam	2008	30,675
56	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Nam Á	2010	8
57	Công ty TNHH môi giới bảo hiểm Toyota-Tsusho	2011	4,81

(*) Trước đây là công ty cổ phần bảo hiểm Thái Sơn

APPENDIX 2. REPRESENTATIVE OFFICES OF FOREIGN INSURANCE COMPANIES AND INSURANCE BROKER COMPANIES

No.	Reperesentative Office	Country	Year of Establishment	Location
I	NON LIFE INSURANCE R.O.: 18			
1	Aioi Nissay Dowa General Insurance Co., Ltd (*)	Japan	1993	Hanoi
2	Mitsui Sumitomo Insurance Co., Ltd	Japan	1993	Ho Chi Minh city
4	Mitsui Sumitomo Insurance Co., Ltd	Japan	1994	Hanoi
3	LIG Insurance Co., Ltd.	South Korea	1995	Hanoi
5	Hyundai Marine & Fire Insurance Co.,Ltd	South Korea	1996	Ho Chi Minh city
6	Chung Kuo Insurance Co.,Ltd	Chinese Taiwan	1997	Ho Chi Minh city
7	LIG Insurance Co., Ltd.	South Korea	2001	Ho Chi Minh city
8	Korea Trade Insurance Corporation (**)	South Korea	2004	Ho Chi Minh city
9	Nipponkoa Insurance Co.,Ltd	Japan	2005	Hanoi
10	Nipponkoa Insurance Co.,Ltd	Japan	2006	Ho Chi Minh city
11	Pacific Cross Insurance Co.,Ltd	Samoa	2005	Ho Chi Minh city
12	Allianz SE	Germany	2006	Hanoi
13	Chevalier Insurance Co., Ltd	Hong Kong	2006	Ho Chi Minh city
14	Seoul Guarantee Insurance Company	South Korea	2007	Hanoi
15	Sompo Japan Insurance Inc.	Japan	2007	Hanoi
16	Sompo Japan Insurance Inc.	Japan	2007	Ho Chi Minh city
17	Dongbu Insurance Co., Ltd	South Korea	2011	Ho Chi Minh city
18	Insurance Australia Group	Australia	2011	Hanoi
II	LIFE INSURANCE R.O.: 10			
19	Prudential PLC (UK)	UK	1994	Hanoi
20	Nan Shan Life Insurance Co., Ltd	Chinese Taiwan	2005	Hanoi
21	HSBC Life (International) Limited	Hong Kong	2006	Hanoi
22	Shin Kong Life Insurance Co., Ltd	Chinese Taiwan	2006	Hanoi
23	Taiwan Life Insurance Co.,Ltd	Chinese Taiwan	2006	Hanoi
24	AXA SA	France	2007	Hanoi
25	Cathay Life Insurance Co., Ltd	Chinese Taiwan	2007	Hanoi
26	Samsung Life Insurance Co., Ltd	South Korea	2008	Hanoi
27	Assicurazioni Generali S.p.A	Italy	2010	Ho Chi Minh city
28	Sumitomo Life Insurance Company	Japan	2011	Hanoi
III	INSURANCE BROKER R.O.: 4			
29	Malakut Insurance Brokers CJSC	Russia	2006	Hanoi
30	Lockton Companies Pte Ltd	Singapore	2007	Ho Chi Minh city
31	Alexander Leed Risk Services	Chinese Taiwan	2008	Ho Chi Minh city
32	Lockton Wattana Insurance Brokers (Thailand) Ltd	Thailand	2011	Hanoi

(*) Before known as R.O. of Nissay Dowa General Insurance Co., Ltd

(**) Before known as R.O. of Korea Export Insurance Company

PHỤ LỤC 2. DANH SÁCH VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA CÔNG TY BẢO HIỂM VÀ CÔNG TY MÔI GIỚI BẢO HIỂM NƯỚC NGOÀI

STT	Tên văn phòng đại diện	Quốc tịch	Năm thành lập	Địa điểm
I VPĐD Phi nhân thọ: 18				
1	Công ty TNHH bảo hiểm Aioi Nissay Dowa (*)	Nhật Bản	1993	Hà Nội
3	Công ty TNHH bảo hiểm Mitsui Sumitomo	Nhật Bản	1993	TP. Hồ Chí Minh
4	Công ty TNHH bảo hiểm Mitsui Sumitomo	Nhật Bản	1994	Hà Nội
2	Công ty TNHH bảo hiểm LIG	Hàn Quốc	1995	Hà Nội
5	Công ty TNHH bảo hiểm hàng hải và hoả hoạn Hyundai	Hàn Quốc	1996	TP. Hồ Chí Minh
6	Công ty TNHH bảo hiểm Chung Kuo	Đài Loan	1997	TP. Hồ Chí Minh
7	Công ty TNHH bảo hiểm LIG	Hàn Quốc	2001	TP. Hồ Chí Minh
8	Công ty bảo hiểm thương mại Hàn Quốc (**)	Hàn Quốc	2004	TP. Hồ Chí Minh
9	Công ty TNHH bảo hiểm Nipponkoa	Nhật Bản	2005	Hà Nội
10	Công ty TNHH bảo hiểm Nipponkoa	Nhật Bản	2006	TP. Hồ Chí Minh
11	Công ty TNHH bảo hiểm Pacific Cross	Samoa	2005	TP. Hồ Chí Minh
12	Công ty Allianz SE	Đức	2006	Hà Nội
13	Công ty TNHH bảo hiểm Chevalier	Hồng Kông	2006	TP. Hồ Chí Minh
14	Công ty bảo hiểm bảo lãnh Seoul	Hàn Quốc	2007	Hà Nội
15	Công ty bảo hiểm Sampo Japan	Nhật Bản	2007	Hà Nội
16	Công ty bảo hiểm Sampo Japan	Nhật Bản	2007	TP. Hồ Chí Minh
17	Công ty TNHH bảo hiểm Dongbu	Hàn Quốc	2011	TP. Hồ Chí Minh
18	Công ty Insurance Australia Group	Ôxtrâyliia	2011	Hà Nội
II VPĐD Nhân thọ: 10				
19	Công ty Prudential PLC (UK)	Anh	1994	Hà Nội
20	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Nan Shan	Đài Loan	2005	Hà Nội
21	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ HSBC (international)	Hồng Kông	2006	Hà Nội
22	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Shin Kong	Đài Loan	2006	Hà Nội
23	Công ty bảo hiểm nhân thọ Đài Loan	Đài Loan	2006	Hà Nội
24	Công ty AXA SA	Pháp	2007	Hà Nội
25	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Cathay	Đài Loan	2007	Hà Nội
26	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Samsung	Hàn Quốc	2008	Hà Nội
27	Công ty Assicurazioni Generali S.p.A	Italia	2010	TP. Hồ Chí Minh
28	Công ty bảo hiểm nhân thọ Sumitomo	Nhật Bản	2011	Hà Nội
III VPĐD Môi giới bảo hiểm: 4				
29	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm dạng đóng Malakut	Nga	2006	Hà Nội
30	Công ty TNHH Lockton	Singapore	2007	TP. Hồ Chí Minh
31	Công ty Alexander Leed Risk Services	Đài Loan	2008	TP. Hồ Chí Minh
32	Công ty TNHH môi giới bảo hiểm Lockton Wattana (Thái Lan)	Thái Lan	2011	Hà Nội

(*) Trước đây là VPĐD công ty Nissay Dowa

(**) Trước đây là VPĐD công ty bảo hiểm xuất khẩu Hàn Quốc

**APPENDIX 3. GROSS WRITTEN PREMIUM, MARKET SHARE
AND CLAIM PAYMENTS/INSURANCE PAYOUTS FY2010 - FY2011**

Unit: VND million

No.	Insurance Company	Gross Written Premium		Market share		Claim payments/Insurance payouts	
		FY2011	FY 2010	FY2011	FY 2010	FY2011	FY 2010
NON - LIFE INSURANCE COMPANY							
1	Bao Viet	4,877,260	4,199,269	23.70%	24.60%	2,472,487	1,751,633
2	Bao Minh	2,132,494	1,988,215	10.36%	11.65%	1,598,564	827,035
3	Pjico	1,887,781	1,592,062	9.17%	9.33%	805,514	667,651
4	Bao Long	301,934	382,116	1.47%	2.24%	147,489	258,289
5	PVI	4,241,086	3,512,186	20.61%	20.58%	934,811	1,150,556
6	Bao Viet - Tokio Marine	248,311	199,761	1.21%	1.17%	121,634	57,619
7	UIC	138,973	124,609	0.68%	0.73%	60,189	11,784
8	PTI	1,084,284	684,469	5.27%	4.01%	509,763	220,144
9	Groupama	56,290	23,977	0.27%	0.14%	6,311	5,545
10	Bao Ngan	151,412	132,599	0.74%	0.78%	87,372	44,540
11	Samsung Vina	448,442	205,934	2.18%	1.21%	105,937	177,829
12	VASS	292,257	286,471	1.42%	1.68%	91,911	102,229
13	BIC	623,821	505,449	3.03%	2.96%	353,406	200,626
14	AAA	463,251	381,356	2.25%	2.23%	211,915	168,545
15	Chartis	256,251	205,394	1.25%	1.20%	70,126	36,536
16	QBE	82,525	54,739	0.40%	0.32%	12,694	7,629
17	ABIC	407,403	383,986	1.98%	2.25%	150,775	148,220
18	GIC	472,423	376,692	2.30%	2.21%	132,249	95,627
19	PAC	5,543	14,209	0.03%	0.08%	2,181	5,847
20	Liberty	402,052	237,555	1.95%	1.39%	224,461	152,107
21	ACE	48,351	42,426	0.23%	0.25%	6,674	9,461
22	MIC	430,939	414,621	2.09%	2.43%	158,384	127,646
23	VNI	592,771	482,868	2.88%	2.83%	236,410	76,105
24	SVIC	312,303	275,067	1.52%	1.61%	106,572	62,796
25	BHV	54,743	35,860	0.27%	0.21%	15,513	7,375
26	MSIG	246,897	173,010	1.20%	1.01%	53,276	25,252
27	Fubon	103,101	71,416	0.50%	0.42%	19,216	7,072
28	Xuan Thanh	192,251	83,403	0.93%	0.49%	39,678	5,412
29	Cathay	20,982	-	0.10%	0.00%	740	-
Sub Total		20,576,133	7,069,719	100%	100%	8,736,251	6,411,110
LIFE INSURANCE COMPANY							
30	Bao Viet life	4,487,929	4,015,382	28.05%	29.16%	3,302,832	2,879,287
31	Prudential	6,009,254	5,373,913	37.56%	39.02%	2,340,099	1,844,963
32	Manulife	1,778,085	1,444,622	11.11%	10.49%	672,292	544,492
33	AIA	1,207,258	971,187	7.55%	7.05%	379,504	260,015
34	Ace Life	911,070	735,914	5.70%	5.34%	49,579	36,167
35	Prévoir	38,383	42,996	0.24%	0.31%	28,052	17,048
36	Dai-ichi	1,165,730	994,758	7.29%	7.22%	447,205	301,499
37	Cathay life	176,404	96,169	1.10%	0.70%	13,775	4,487
38	Great Eastern	66,550	11,810	0.42%	0.09%	578.26	61
39	KLI	125,678	83,183	0.79%	0.60%	897	32
40	VCLI	28,458	2,138	0.18%	0.02%	688	-
41	Fubon life	2,122	-	0.01%	-	26	-
42	Generali	490	-	0.003%	-	83	-
43	Vietinbank - Aviva	144	-	0.001%	-	-	-
Sub Total		15,997,554	13,772,072	100%	100%	7,235,610	5,888,451
GRAND TOTAL		36,573,687	30,841,791			15,971,861	12,299,562

**PHỤ LỤC 3. TỔNG DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM - THỊ PHẦN PHÍ BẢO HIỂM GÓC
TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM NĂM 2010-2011**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên công ty	Doanh thu phí bảo hiểm		Thị phần doanh thu phí		Bồi thường	
		Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
CÔNG TY BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ							
1	Bảo Việt	4.877.260	4.199.269	23,70%	24,60%	2.472.487	1.751.633
2	Bảo Minh	2.132.494	1.988.215	10,36%	11,65%	1.598.564	827.035
3	Pjico	1.887.781	1.592.062	9,17%	9,33%	805.514	667.651
4	Bảo Long	301.934	382.116	1,47%	2,24%	147.489	258.289
5	PVI	4.241.086	3.512.186	20,61%	20,58%	934.811	1.150.556
6	Bảo Việt - Tokio Marine	248.311	199.761	1,21%	1,17%	121.634	57.619
7	UIC	138.973	124.609	0,68%	0,73%	60.189	11.784
8	PTI	1.084.284	684.469	5,27%	4,01%	509.763	220.144
9	Groupama	56.290	23.977	0,27%	0,14%	6.311	5.545
10	Bảo Ngân	151.412	132.599	0,74%	0,78%	87.372	44.540
11	Samsung Vina	448.442	205.934	2,18%	1,21%	105.937	177.829
12	VASS	292.257	286.471	1,42%	1,68%	91.911	102.229
13	BIC	623.821	505.449	3,03%	2,96%	353.406	200.626
14	AAA	463.251	381.356	2,25%	2,23%	211.915	168.545
15	Chartis	256.251	205.394	1,25%	1,20%	70.126	36.536
16	QBE	82.525	54.739	0,40%	0,32%	12.694	7.629
17	ABIC	407.403	383.986	1,98%	2,25%	150.775	148.220
18	GIC	472.423	376.692	2,30%	2,21%	132.249	95.627
19	Phú Hưng	5.543	14.209	0,03%	0,08%	2.181	5.847
20	Liberty	402.052	237.555	1,95%	1,39%	224.461	152.107
21	ACE	48.351	42.426	0,23%	0,25%	6.674	9.461
22	MIC	430.939	414.621	2,09%	2,43%	158.384	127.646
23	VNI	592.771	482.868	2,88%	2,83%	236.410	76.105
24	SVIC	312.303	275.067	1,52%	1,61%	106.572	62.796
25	Hùng Vương	54.743	35.860	0,27%	0,21%	15.513	7.375
26	MSIG	246.897	173.010	1,20%	1,01%	53.276	25.252
27	Fubon	103.101	71.416	0,50%	0,42%	19.216	7.072
28	Xuân Thành	192.251	83.403	0,93%	0,49%	39.678	5.412
29	Cathay	20.982	-	0,10%	-	740	-
TỔNG		20.576.133	17.069.719	100%	100%	8.736.251	6.411.110
CÔNG TY BẢO HIỂM NHÂN THỌ							
30	Bảo Việt Nhân thọ	4.487.929	4.015.382	28,05%	29,16%	3.302.832	2.879.287
31	Prudential	6.009.254	5.373.913	37,56%	39,02%	2.340.099	1.844.963
32	Manulife	1.778.085	1.444.622	11,11%	10,49%	672.292	544.492
33	AIA	1.207.258	971.187	7,55%	7,05%	379.504	260.015
34	Ace Life	911.070	735.914	5,70%	5,34%	49.579	36.167
35	Prévoir	38.383	42.996	0,24%	0,31%	28.052	17.048
36	Dai-ichi	1.165.730	994.758	7,29%	7,22%	447.205	301.499
37	Cathay Life	176.404	96.169	1,10%	0,70%	13.775	4.487
38	Great Eastern	66.550	11.810	0,42%	0,09%	578,26	161
39	KLI	125.678	83.183	0,79%	0,60%	897	332
40	VCLI	28.458	2.138	0,18%	0,02%	688	-
41	Fubon Life	2.122	-	0,01%	-	26	-
42	Generali	490	-	0,003%	-	83	-
43	Vietinbank - Aviva	144	-	0,001%	-	-	-
TỔNG		15.997.554	13.772.072	100%	100%	7.235.610	5.888.451
TỔNG THỊ TRƯỜNG		36.573.687	30.841.791			15.971.861	12.299.562

APPENDIX 4. FINANCIAL INDICATORS OF INSURANCE COMPANIES FY2010 - FY2011

Unit: VND million

No.	Insurance Company	FY2011			FY2010		
		Gross Written Premium	Owner's Equity	Total Asset	Gross Written Premium	Owner's Equity	Total Asset
NON - LIFE INSURANCE COMPANY							
1	Bao Viet	4,877,260	1,545,801	6,254,654	4,199,269	1,557,450	5,726,288
2	Bao Minh	2,132,494	2,171,407	3,863,364	1,988,215	2,197,898	3,640,600
3	Pjico	1,887,781	844,081	1,993,148	1,592,062	811,067	1,700,122
4	Bao Long	301,934	325,448	729,465	382,116	293,138	655,657
5	PVI	4,241,086	1,547,858	3,979,284	3,512,186	3,607,388	6,453,102
6	Bao Viet - Tokio Marine	248,311	438,504	601,841	199,761	413,227	665,167
7	UIC	138,973	473,587	644,742	124,609	425,945	630,890
8	PTI	1,084,284	663,875	1,613,806	684,469	666,739	1,471,754
9	Groupama	56,290	341,675	391,240	23,977	333,669	356,086
10	Bao Ngan	151,412	550,583	699,693	132,599	329,313	538,033
11	Samsung Vina	448,442	503,108	885,734	205,934	373,070	637,795
12	VASS	292,257	236,105	984,033	286,471	329,185	824,806
13	BIC	623,821	749,898	1,870,011	505,449	680,274	2,501,041
14	AAA	463,251	450,587	930,326	381,356	542,416	941,900
15	Chartis	256,251	303,451	461,364	205,394	302,021	430,012
16	QBE	82,525	356,436	489,325	54,739	320,511	431,434
17	ABIC	407,403	437,085	1,564,310	383,986	416,234	792,775
18	GIC	472,423	670,461	1,484,160	376,692	368,605	698,407
19	PAC	5,543	298,163	328,138	14,209	297,621	341,226
20	Liberty	402,052	375,537	748,128	237,555	241,000	485,485
21	ACE	48,351	314,433	384,036	42,426	267,018	328,414
22	MIC	430,939	446,704	876,951	414,621	304,876	1,070,622
23	VNI	592,771	514,566	965,872	482,868	536,017	950,245
24	SVIC	312,303	332,983	565,887	275,067	313,301	514,356
25	BHV	54,743	317,502	388,025	35,860	315,278	355,207
26	MSIG	246,897	353,044	496,215	173,010	311,440	405,518
27	Fubon	103,101	313,463	606,398	71,416	310,688	413,050
28	Xuan Thanh	192,251	300,179	424,382	83,403	300,094	390,160
29	Cathay	20,982	302,234	321,697	-	-	-
Sub Total		20,576,133	16,478,757	35,546,228	17,069,719	17,165,483	34,350,155
LIFE INSURANCE COMPANY							
30	Bao Viet life	4,487,929	1,573,574	19,802,175	4,015,382	1,581,013	20,593,914
31	Prudential	6,009,254	3,388,527	28,511,637	5,373,913	3,308,829	25,457,005
32	Manulife	1,778,085	1,242,237	7,110,489	1,444,622	1,117,079	6,415,050
33	AIA	1,207,258	966,073	4,072,596	971,187	920,427	3,635,968
34	Ace Life	911,070	899,975	1,664,619	735,914	778,151	1,304,041
35	Prévoir	38,383	629,548	629,548	42,996	623,631	756,438
36	Dai-ichi	1,165,730	1,146,967	3,473,164	994,758	1,057,358	3,238,380
37	Cathay life	176,404	904,736	1,095,870	96,169	971,736	1,077,308
38	Great Eastern	66,550	743,032	809,561	11,810	763,460	782,385
39	KLI	125,678	863,669	1,320,867	83,183	919,367	1,081,234
40	VCLI	28,458	630,097	652,927	2,138	624,915	638,004
41	Fubon life	2,122	801,661	822,391	-	-	-
42	Generali	490	626,316	637,687	-	-	-
43	Vietinbank - Aviva	144	828,601	851,550	-	-	-
Sub Total		15,997,554	15,245,013	71,455,080	13,772,072	12,665,964	4,979,730
GRAND TOTAL		36,573,687	31,723,770	107,001,308	30,841,791	29,831,447	99,329,884
PROFESSIONAL REINSURER							
44	Vinare	1,433,956	2,150,020	3,898,938	1,255,620	2,080,551	3,552,517
45	PVI Re	79,057	460,411	544,280	-	-	-
TOTAL		1,513,013	2,610,431	4,443,218	1,255,620	2,080,551	3,552,517

PHỤ LỤC 4. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2010 - 2011

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên công ty	Năm 2011			Năm 2010		
		Doanh thu	VCSH	Tổng tài sản	Doanh thu	VCSH	Tổng tài sản
CÔNG TY BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ							
1	Bảo hiểm Bảo Việt	4.877.260	1.545.801	6.254.654	4.199.269	1.557.450	5.726.288
2	Bảo Minh	2.132.494	2.171.407	3.863.364	1.988.215	2.197.898	3.640.600
3	Pjico	1.887.781	844.081	1.993.148	1.592.062	811.067	1.700.122
4	Bảo Long	301.934	325.448	729.465	382.116	293.138	655.657
5	PVI	4.241.086	1.547.858	3.979.284	3.512.186	3.607.388	6.453.102
6	Bảo Việt - Tokio Marine	248.311	438.504	601.841	199.761	413.227	665.167
7	UIC	138.973	473.587	644.742	124.609	425.945	630.890
8	PTI	1.084.284	663.875	1.613.806	684.469	666.739	1.471.754
9	Groupama	56.290	341.675	391.240	23.977	333.669	356.086
10	Bảo Ngân	151.412	550.583	699.693	132.599	329.313	538.033
11	Samsung Vina	448.442	503.108	885.734	205.934	373.070	637.795
12	VASS	292.257	236.105	984.033	286.471	329.185	824.806
13	BIC	623.821	749.898	1.870.011	505.449	680.274	2.501.041
14	AAA	463.251	450.587	930.326	381.356	542.416	941.900
15	Chartis	256.251	303.451	461.364	205.394	302.021	430.012
16	QBE	82.525	356.436	489.325	54.739	320.511	431.434
17	ABIC	407.403	437.085	1.564.310	383.986	416.234	792.775
18	GIC	472.423	670.461	1.484.160	376.692	368.605	698.407
19	Phú Hưng	5.543	298.163	328.138	14.209	297.621	341.226
20	Liberty	402.052	375.537	748.128	237.555	241.000	485.485
21	ACE	48.351	314.433	384.036	42.426	267.018	328.414
22	MIC	430.939	446.704	876.951	414.621	304.876	1.070.622
23	VNI	592.771	514.566	965.872	482.868	536.017	950.245
24	SHB - Vinacomin	312.303	332.983	565.887	275.067	313.301	514.356
25	Hùng Vương	54.743	317.502	388.025	35.860	315.278	355.207
26	MSIG	246.897	353.044	496.215	173.010	311.440	405.518
27	Fubon	103.101	313.463	606.398	71.416	310.688	413.050
28	Xuân Thành	192.251	300.179	424.382	83.403	300.094	390.160
29	Cathay	20.982	302.234	321.697	-	-	-
TỔNG		20.576.133	16.478.757	35.546.228	17.069.719	17.165.483	34.350.155
CÔNG TY BẢO HIỂM NHÂN THỌ							
30	Bảo Việt Nhân thọ	4.487.929	1.573.574	19.802.175	4.015.382	1.581.013	20.593.914
31	Prudential	6.009.254	3.388.527	28.511.637	5.373.913	3.308.829	25.457.005
32	Manulife	1.778.085	1.242.237	7.110.489	1.444.622	1.117.079	6.415.050
33	AIA	1.207.258	966.073	4.072.596	971.187	920.427	3.635.968
34	Ace Life	911.070	899.975	1.664.619	735.914	778.151	1.304.041
35	Prévoir	38.383	629.548	629.548	42.996	623.631	756.438
36	Dai-ichi	1.165.730	1.146.967	3.473.164	994.758	1.057.358	3.238.380
37	Cathay Life	176.404	904.736	1.095.870	96.169	971.736	1.077.308
38	Great Eastern	66.550	743.032	809.561	11.810	763.460	782.385
39	KLI	125.678	863.669	1.320.867	83.183	919.367	1.081.234
40	VCLI	28.458	630.097	652.927	2.138	624.915	638.004
41	Fubon Life	2.122	801.661	822.391	-	-	-
42	Generali	490	626.316	637.687	-	-	-
43	Vietinbank - Aviva	144	828.601	851.550	-	-	-
TỔNG		15.997.554	15.245.013	71.455.080	13.772.072	12.665.964	64.979.730
TOÀN THỊ TRƯỜNG		36.573.687	31.723.770	107.001.308	30.841.791	29.831.447	99.329.884
CÔNG TY TÀI BẢO HIỂM							
44	Vinare	1.433.956	2.150.020	3.898.938	1.255.620	2.080.551	3.552.517
45	PVI Re	79.057	460.411	544.280	-	-	-
TỔNG		1.513.013	2.610.431	4.443.218	1.255.620	2.080.551	3.552.517

APPENDIX 5. TECHNICAL RESERVES FY2010 - FY2011

Unit: VND million

No.	Insurance Company	Total Technical Reserves (as of 31/12/2011)					Total Technical Reserves (as of 31/12/2010)				
		Mathematical/ Unearned Premium Reserves	Claim Reserves	Outstanding Contingency Reserves	Policy Dividend Reserves	Total	Mathematical/ Unearned Premium Reserves	Claim Reserves	Outstanding Contingency Reserves	Policy Dividend Reserves	Total
NON - LIFE INSURANCE		6,401,187	4,577,387	1,099,786	12,660	12,091,020	5,579,785	2,776,059	1,054,209	15,801	9,425,854
1	Bao Viet	1,824,811	1,389,414	253,629	-	3,467,855	1,596,360	1,199,783	307,012	-	3,103,155
2	Bao Minh	674,364	126,305	168,538	-	969,208	642,325	168,180	168,181	-	978,687
3	Pjico	706,157	149,519	117,601	-	973,277	577,973	133,504	73,270	-	784,747
4	Bao Long	139,285	133,015	19,677	-	291,978	164,508	109,345	10,541	-	284,393
5	PVI	860,236	432,275	73,361	-	1,365,872	856,099	263,106	68,032	-	1,187,237
6	Bao Viet - TokioMarine	32,345	41,189	20,286	-	93,820	27,833	42,873	16,201	-	86,907
7	UIC	11,794	62,318	33,906	-	108,019	11,682	88,150	32,829	-	132,661
8	PTI	448,354	137,065	91,390	-	676,810	278,318	122,705	143,494	-	544,518
9	Groupama	12,946	267	955	-	14,167	-	5,606	466	341	6,413
10	Bao Ngan	44,504	25,588	7,254	-	77,346	48,502	25,010	4,441	-	77,953
11	Samsung Vina	20,366	42,178	21,961	-	84,505	-	26,659	24,508	15,460	66,627
12	VASS	130,335	11,859	40,855	-	183,049	118,642	9,858	32,497	-	160,997
13	BIC	190,129	67,333	40,640	-	298,102	159,301	64,586	28,533	-	252,420
14	AAA	204,167	111,300	12,624	-	328,092	172,613	45,432	12,859	-	230,904
15	Chartis		50,702	17,051	12,660	80,412	36,653	15,367	8,981	-	61,002
16	QBE	61,385	35,545	9,789	-	106,719	48,952	32,959	7,253	-	89,164
17	ABIC	158,822	776,985	30,207	-	966,014	149,728	77,916	20,579	-	248,223
18	GIC	101,414	388,345	22,629	-	512,387	74,841	64,774	14,787	-	154,402
19	PAC	3,628	13,764	1,867	-	19,259	5,643	16,054	1,606	-	23,303
20	Liberty	210,362	79,016	24,181	-	313,559	128,867	51,227	12,770	-	192,864
21	ACE	15,736	9,968	3,312	-	29,016	8,289	6,721	1,915	-	16,926
22	MIC	175,230	93,512	28,336	-	297,078	174,254	44,455	28,725	-	247,434
23	VNI	105,216	108,174	22,533	-	235,923	107,289	92,073	15,969	-	215,331
24	SVIC	115,017	59,702	17,776	-	192,494	105,598	40,208	10,301	-	156,107

PHỤ LỤC 5. TỔNG DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ NĂM 2010 - 2011

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên công ty	Tổng dự phòng nghiệp vụ 2011					Tổng dự phòng nghiệp vụ 2010				
		DP toán học, DP phi	DP bồi thường	DP dao động lớn/ đảm bảo cần đối	Dự phòng chia lãi	Tổng cộng	DP toán học, DP phi	DP bồi thường	DP dao động lớn/ đảm bảo cần đối	Dự phòng chia lãi	Tổng cộng
	CÔNG TY BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ	6.401.187	4.577.387	1.099.786	12.660	12.091.020	5.579.785	2.776.059	1.054.209	15.801	9.425.854
1	Bảo hiểm Bảo Việt	1.824.811	1.389.414	253.629	-	3.467.855	1.596.360	1.199.783	307.012	-	3.103.155
2	Bảo Minh	674.364	126.305	168.538	-	969.208	642.325	168.180	168.181	-	978.687
3	Pijico	706.157	149.519	117.601	-	973.277	577.973	133.504	73.270	-	784.747
4	Bảo Long	139.285	133.015	19.677	-	291.978	164.508	109.345	10.541	-	284.393
5	PVI	860.236	432.275	73.361	-	1.365.872	856.099	263.106	68.032	-	1.187.237
6	Bảo Việt-Tokio Marine	32.345	41.189	20.286	-	93.820	27.833	42.873	16.201	-	86.907
7	UIC	11.794	62.318	33.906	-	108.019	11.682	88.150	32.829	-	132.661
8	PTI	448.354	137.065	91.390	-	676.810	278.318	122.705	143.494	-	544.518
9	Groupama	12.946	267	955	-	14.167	-	5.606	466	341	6.413
10	Bảo Ngân	44.504	25.588	7.254	-	77.346	48.502	25.010	4.441	-	77.953
11	Samsung Vina	20.366	42.178	21.961	-	84.505	-	26.659	24.508	15.460	66.627
12	VASS	130.335	11.859	40.855	-	183.049	118.642	9.858	32.497	-	160.997
13	BIC	190.129	67.333	40.640	-	298.102	159.301	64.586	28.533	-	252.420
14	AAA	204.167	111.300	12.624	-	328.092	172.613	45.432	12.859	-	230.904
15	Chartis	-	50.702	17.051	12.660	80.412	36.653	15.367	8.981	-	61.002
16	QBE	61.385	35.545	9.789	-	106.719	48.952	32.959	7.253	-	89.164
17	ABIC	158.822	776.985	30.207	-	966.014	149.728	77.916	20.579	-	248.223
18	GIC	101.414	388.345	22.629	-	512.387	74.841	64.774	14.787	-	154.402
19	Phủ Hưng	3.628	13.764	1.867	-	19.259	5.643	16.054	1.606	-	23.303
20	Liberty	210.362	79.016	24.181	-	313.559	128.867	51.227	12.770	-	192.864
21	ACE	15.736	9.968	3.312	-	29.016	8.289	6.721	1.915	-	16.926
22	MIC	175.230	93.512	28.336	-	297.078	174.254	44.455	28.725	-	247.434
23	VNI	105.216	108.174	22.533	-	235.923	107.289	92.073	15.969	-	215.331
24	SHB - Vinacommin	115.017	59.702	17.776	-	192.494	105.598	40.208	10.301	-	156.107

APPENDIX 5. TECHNICAL RESERVES FY2010 - FY2011
(go on)

Unit: VND million

No.	Insurance Company	Total Technical Reserves (as of 31/12/2011)					Total Technical Reserves (as of 31/12/2010)				
		Mathematical/ Unearned Premium Reserves	Claim Reserves	Outstanding Contingency Reserves	Policy Dividend Reserves	Total	Mathematical/ Unearned Premium Reserves	Claim Reserves	Outstanding Contingency Reserves	Policy Dividend Reserves	Total
25	BHV	19,527	14,221	2,277	-	36,025	9,259	5,517	1,038	-	15,814
26	MSIG	30,860	9,427	6,871	-	47,158	23,929	11,241	3,625	-	38,795
27	Fubon	19,670	199,189	2,807	-	221,665	14,218	9,006	1,474	-	24,698
28	Xuan Thanh	79,303	8,411	7,171	-	94,886	38,109	3,742	2,320	-	44,171
29	Cathay	5,224	802	301	-	6,326	-	-	-	-	-
	LIFE INSURANCE	43,926,021	117,084	119,231	5,945,769	50,108,105	40,489,532	80,293	98,557	5,229,751	45,898,133
30	Bao Viet life	15,111,846	19,649	28,688	1,046,812	16,206,995	14,799,518	5,806	22,733	906,960	15,735,017
31	Prudential	18,199,137	26,174	75,145	4,774,771	23,075,226	16,287,536	18,158	65,995	4,228,464	20,600,153
32	Manulife	4,853,495	39,218	5,675	2,851	4,901,239	4,473,266	32,485	4,189	1,287	4,511,227
33	AIA	2,735,506	9,653	3,592	26,746	2,775,497	2,427,972	8,353	2,974	20,399	2,459,698
34	Ace Life	586,994	6,296	2,768	2,699	598,757	353,596	9,892	1,133	-	364,621
35	Prévoir	126,385	599	100	-	127,085	118,081	1,739	40	1,098	120,958
36	Dai-ichi	2,044,051	4,308	2,303	85,933	2,136,595	1,893,683	1,929	1,110	70,386	1,967,108
37	Cathay life	168,704	568	383	-	169,655	83,675	379	383	-	84,437
38	Great Eastern	18,655	68	-	5,957	24,680	6,592	75	-	1,028	7,695
39	KLI	78,168	1	-	-	78,169	44,841	634	-	-	45,475
40	VCLI	2,612	10,550	470	-	13,633	772	843	-	128	1,744
41	Fubon life	468	-	106	-	574	-	-	-	-	-
42	Generali	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Vietinbank - Aviva	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	GRAND TOTAL	50,327,208	4,694,471	1,219,017	5,958,428	62,199,124	46,069,317	2,856,352	1,152,766	5,245,551	55,323,987

PHỤ LỤC 5. TỔNG DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ NĂM 2010 - 2011
(tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên công ty	Tổng dự phòng nghiệp vụ 2011					Tổng dự phòng nghiệp vụ 2010				
		DP toán học, DP phí	DP bồi thường	DP dao động lớn/ đảm bảo cản đối	Dự phòng chia lãi	Tổng cộng	DP toán học, DP phí	DP bồi thường	DP dao động lớn/ đảm bảo cản đối	Dự phòng chia lãi	Tổng cộng
25	Hùng Vương	19.527	14.221	2.277	-	36.025	9.259	5.517	1.038	-	15.814
26	MSIG	30.860	9.427	6.871	-	47.158	23.929	11.241	3.625	-	38.795
27	Fubon	19.670	199.189	2.807	-	221.665	14.218	9.006	1.474	-	24.698
28	Xuân Thành	79.303	8.411	7.171	-	94.886	38.109	3.742	2.320	-	44.171
29	Cathay	5.224	802	301	-	6.326	-	-	-	-	-
CÔNG TY BẢO HIỂM NHÂN THỌ		43.926.021	117.084	119.231	5.945.769	50.108.105	40.489.532	80.293	98.557	5.229.751	45.898.133
30	Bảo Việt Nhân thọ	15.111.846	19.649	28.688	1.046.812	16.206.995	14.799.518	5.806	22.733	906.960	15.735.017
31	Prudential	18.199.137	26.174	75.145	4.774.771	23.075.226	16.287.536	18.158	65.995	4.228.464	20.600.153
32	Manulife	4.853.495	39.218	5.675	2.851	4.901.239	4.473.266	32.485	4.189	1.287	4.511.227
33	AIA	2.735.506	9.653	3.592	26.746	2.775.497	2.427.972	8.353	2.974	20.399	2.459.698
34	Ace Life	586.994	6.296	2.768	2.699	598.757	353.596	9.892	1.133	-	364.621
35	Prévoir	126.385	599	100	-	127.085	118.081	1.739	40	1.098	120.958
36	Dai-ichi	2.044.051	4.308	2.303	85.933	2.136.595	1.893.683	1.929	1.110	70.386	1.967.108
37	Cathay Life	168.704	568	383	-	169.655	83.675	379	383	-	84.437
38	Great Eastern	18.655	68	-	5.957	24.680	6.592	75	-	1.028	7.695
39	KLI	78.168	1	-	-	78.169	44.841	634	-	-	45.475
40	VCLI	2.612	10.550	470	-	13.633	772	843	-	128	1.744
41	Fubon Life	468	-	106	-	574	-	-	-	-	-
42	Generali	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Vietinbank - Aviva	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG THỊ TRƯỜNG		50.327.208	4.694.471	1.219.017	5.958.428	62.199.124	46.069.317	2.856.352	1.152.766	5.245.551	55.323.987

APPENDIX 6. INVESTMENT PORTFOLIO FY 2011

Unit: VND million

No.	Insurance Company	Deposits	Government Bonds	Secured Corporate Bonds	Corporate Shares, nsecured corporate Bonds	Capital Contribution	Real Estate	Loans	Investment Trusts	Others	Grand Total
NON - LIFE INSURANCE COMPANY											
1	Bao Viet	1,571,202	459,984	-	3,060,373	1,680,076	8,755	199,427	1,961,984	108,424	22,945,843
2	Bao Minh	1,326,264	60,026	-	540,645	362,839	-	-	1,774,584	-	3,716,232
3	Pjico	1,108,855	-	-	207,007	27,295	3,844	57,740	-	-	2,289,774
4	Bao Long	207,054	-	-	57,299	216,000	-	1,297	-	-	1,404,741
5	PVI	2,412,005	310,000	-	437,470	10,000	-	-	-	-	481,650
6	Bao Viet - Tokio Marine	342,188	-	-	-	17,439	-	-	160,000	-	3,169,475
7	UIC	532,834	-	-	7,203	-	-	-	-	-	519,627
8	PTI	561,786	-	-	151,673	131,958	-	75,884	27,400	48,000	996,701
9	Groupama	355,067	-	-	4,802	-	-	-	-	-	359,869
10	Bao Ngan	296,902	49,958	-	231,079	-	-	-	-	-	577,940
11	Samsung Vina	357,738	-	-	4,802	-	-	-	-	-	362,540
12	VASS	12,770	-	-	111,728	105,000	-	3,079	-	-	232,577
13	BIC	1,296,129	-	-	243,889	21,606	-	-	-	-	1,561,624
14	AAA	5,567	-	-	315,370	1,721	-	-	-	48,419	381,077
15	Chartis	352,978	-	-	-	-	-	-	-	-	352,978
16	QBE	403,554	-	-	-	-	-	-	-	-	403,554
17	ABIC	565,489	-	-	65,137	-	-	4,469	-	-	635,095
18	GIC	440,475	-	-	53,980	-	-	54,663	-	12,005	561,123
19	PAC	175,985	-	-	76,043	26,665	4,911	-	-	-	283,604
20	Liberty	673,411	-	-	-	-	-	-	-	-	673,411
21	ACE	345,576	-	-	-	-	-	-	-	-	345,576
22	MIC	44,094	-	-	175,678	133,023	-	2,295	-	-	355,090
23	VNI	485,010	40,000	-	104,851	1,990	-	-	-	-	631,851
24	SVIC	223,587	-	-	178,228	30,000	-	-	-	-	431,815
25	BHV	225,200	-	-	26,970	74,046	-	-	-	-	326,216
26	MSIG	428,255	-	-	-	-	-	-	-	-	428,255
27	Fubon	363,542	-	-	-	-	-	-	-	-	363,542
28	Xuan Thanh	101,891	-	-	6,518	210,050	-	-	-	-	318,459
29	Cathay	241,409	-	-	-	-	-	-	-	-	241,409

PHỤ LỤC 6. CƠ CẤU ĐẦU TƯ NĂM 2011

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên công ty	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	Trái phiếu chính phủ	Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh	Cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh	Góp vốn vào các doanh nghiệp khác	Kinh doanh bất động sản	Cho vay	Ủy thác đầu tư	Khác	Tổng số tiền đầu tư
CÔNG TY BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ		15.466.820	459.984	-	3.060.373	1.680.076	8.755	199.427	1.961.984	108.424	22.945.843
1	Bảo hiểm Bảo Việt	1.571.202	-	-	60.000	310.445	-	-	1.774.584	-	3.716.232
2	Bảo Minh	1.326.264	60.026	-	540.645	362.839	-	-	-	-	2.289.774
3	Pjico	1.108.855	-	-	207.007	27.295	3.844	57.740	-	-	1.404.741
4	Bảo Long	207.054	-	-	57.299	216.000	-	1.297	-	-	481.650
5	PVI	2.412.005	310.000	-	437.470	10.000	-	-	-	-	3.169.475
6	Bảo Việt - Tokio Marine	342.188	-	-	-	17.439	-	-	160.000	-	519.627
7	UIC	532.834	-	-	7.203	-	-	-	-	-	540.037
8	PTI	561.786	-	-	151.673	131.958	-	75.884	27.400	48.000	996.701
9	Groupama	355.067	-	-	4.802	-	-	-	-	-	359.869
10	Bảo Ngân	296.902	49.958	-	231.079	-	-	-	-	-	577.940
11	Samsung Vina	357.738	-	-	4.802	-	-	-	-	-	362.540
12	VASS	12.770	-	-	111.728	105.000	-	3.079	-	-	232.577
13	BIC	1.296.129	-	-	243.889	21.606	-	-	-	-	1.561.624
14	AAA	15.567	-	-	315.370	1.721	-	-	-	48.419	381.077
15	Chartis	352.978	-	-	-	-	-	-	-	-	352.978
16	QBE	403.554	-	-	-	-	-	-	-	-	403.554
17	ABIC	565.489	-	-	65.137	-	-	4.469	-	-	635.095
18	GIC	440.475	-	-	53.980	-	-	54.663	-	12.005	561.123
19	Phủ Hưng	175.985	-	-	76.043	26.665	4.911	-	-	-	283.604
20	Liberty	673.411	-	-	-	-	-	-	-	-	673.411
21	ACE	345.576	-	-	-	-	-	-	-	-	345.576
22	MIC	44.094	-	-	175.678	133.023	-	2.295	-	-	355.090
23	VNI	485.010	40.000	-	104.851	1.990	-	-	-	-	631.851
24	SHB - Vinacomin	223.587	-	-	178.228	30.000	-	-	-	-	431.815
25	Hưng Vương	225.200	-	-	26.970	74.046	-	-	-	-	326.216
26	MSIG	428.255	-	-	-	-	-	-	-	-	428.255
27	Fubon	363.542	-	-	-	-	-	-	-	-	363.542
28	Xuân Thành	101.891	-	-	6.518	210.050	-	-	-	-	318.459
29	Cathay	241.409	-	-	-	-	-	-	-	-	241.409

APPENDIX 6. INVESTMENT PORTFOLIO FY 2011
(go on)

Unit: VND million

No.	Insurance Company	Deposits	Government Bonds	Secured Corporate Bonds	Corporate Shares, nsecured corporate Bonds	Capital Contribution	Real Estate	Loans	Investment Trusts	Others	Grand Total
LIFE INSURANCE COMPANY		9,216,556	34,903,646	181,272	3,130,978	125,574	-	4,489,432	6,648,775	1,437,863	60,134,096
30	Bao Viet life	96,500	10,068,605	-	-	60,000	-	780,963	6,498,775	(116,255)	17,388,588
31	Prudential	1,881,295	14,386,246	-	1,596,839	31,074	-	2,875,668	-	1,719,323	22,490,445
32	Manulife	879,436	4,706,704	-	262,264	34,500	-	460,751	-	(111,565)	6,232,090
33	AIA	230,060	2,836,227	-	125,000	-	-	204,909	150,000	(8,020)	3,538,176
34	Ace Life	306,645	829,478	-	330,733	-	-	5,253	-	-	1,472,109
35	Prévoir	411,825	172,966	-	113,366	-	-	-	-	(9,695)	688,462
36	Dai-ichi	930,167	1,078,163	-	688,969	-	-	161,584	-	(31,534)	2,827,349
37	Cathay life	354,320	620,891	-	-	-	-	-	-	-	975,211
38	Great Eastern	540,802	204,366	-	-	-	-	304	-	-	745,472
39	KLI	820,222	-	181,272	13,807	-	-	-	-	(4,391)	1,010,910
40	VCLI	588,135	-	-	-	-	-	-	-	-	588,135
41	Fubon life	735,529	-	-	-	-	-	-	-	-	735,529
42	Generall	619,270	-	-	-	-	-	-	-	-	619,270
43	Vietinbank - Aviva	822,350	-	-	-	-	-	-	-	-	822,350
GRAND TOTAL		24,683,376	35,363,630	181,272	6,191,350	1,805,650	8,755	4,688,859	8,610,759	1,546,287	83,079,939

PHỤ LỤC 6. CƠ CẤU ĐẦU TƯ NĂM 2011
(tiếp theo)

Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2011

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên công ty	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	Trái phiếu chính phủ	Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh	Cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh	Góp vốn vào các doanh nghiệp khác	Kinh doanh bất động sản	Cho vay	Ủy thác đầu tư	Khác	Tổng số tiền đầu tư
CÔNG TY BẢO HIỂM NHÂN THỌ											
30	Bảo Việt Nhân thọ	96.500	10.068.605	-	3.130.978	125.574	-	4.489.432	6.648.775	1.437.863	60.134.096
31	Prudential	1.881.295	14.386.246	-	1.596.839	31.074	-	780.963	6.498.775	(116.255)	17.388.588
32	Manulife	879.436	4.706.704	-	262.264	34.500	-	2.875.668	-	1.719.323	22.490.445
33	AIA	230.060	2.836.227	-	125.000	-	-	460.751	-	(111.565)	6.232.090
34	Ace Life	306.645	829.478	-	330.733	-	-	204.909	150.000	(8.020)	3.538.176
35	Prévoir	411.825	172.966	-	113.366	-	-	5.253	-	-	1.472.109
36	Dai-ichi	930.167	1.078.163	-	688.969	-	-	-	-	(9.695)	688.462
37	Cathay Life	354.320	620.891	-	-	-	-	161.584	-	(31.534)	2.827.349
38	Great Eastern	540.802	204.366	-	-	-	-	304	-	-	745.472
39	KLI	820.222	-	181.272	13.807	-	-	-	-	(4.391)	1.010.910
40	VCLI	588.135	-	-	-	-	-	-	-	-	588.135
41	Fubon Life	735.529	-	-	-	-	-	-	-	-	735.529
42	Generali	619.270	-	-	-	-	-	-	-	-	619.270
43	Vietinbank - Aviva	822.350	-	-	-	-	-	-	-	-	822.350
TỔNG THỊ TRƯỜNG		24.683.376	35.363.630	181.272	6.191.350	1.805.650	8.755	4.688.859	8.610.759	1.546.287	83.079.939

THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM NĂM 2011

THE ANNUAL REPORT OF VIETNAM INSURANCE MARKET 2011

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN VĂN TỨC

Chịu trách nhiệm nội dung:
CỤC QUẢN LÝ, GIÁM SÁT BẢO HIỂM - BỘ TÀI CHÍNH

ThS. TRỊNH THANH HOAN - CỤC TRƯỞNG
ThS. PHÙNG NGỌC KHÁNH - PHÓ CỤC TRƯỞNG
ThS. PHẠM ĐÌNH TRỌNG - PHÓ CỤC TRƯỞNG
ThS. ĐOÀN THANH TUẤN - PHÓ CỤC TRƯỞNG

Biên tập và sửa bản in:
PHÒNG BIÊN TẬP NXB TÀI CHÍNH

Trình bày bìa:
QUỐC CƯỜNG



In: 420 cuốn, khổ 20,5 x 29,5 tại Công ty TNHH in và TM Sông Lam.
Số ĐKKHXB: 19-2012/CXB/379-128/TC. Số QĐXB: 172/QĐ-NXBTC ngày 5 tháng 9 năm 2012.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 9/2012.

THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM NĂM 2011

THE ANNUAL REPORT OF
VIETNAM INSURANCE MARKET 2011

